Phụ lục 04-1: Biểu giá dự toán tổng hợp
Dự án: Hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội
Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ (VNĐ)	THUẾ VAT 8% (VNĐ)	THÀNH TIỀN SAU THUẾ (VNĐ)	GHI CHÚ
A	**CHI PHÍ THIẾT KẾ**			-	-	-	
1	Thiết kế BVTC Nhà máy nước Văn Mối	Trọn bộ	1		-	-	CĐT thực hiện
2	Thiết kế BVTC mạng lưới cấp nước	Trọn bộ	1		-	-	
B	**TỔNG CHI PHÍ THI CÔNG**			-	-	-	
B.1	**CHI PHÍ NHÀ MÁY**			-	-	-	
I	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**			-	-	-	
1	TB01. Thiết bị bể xử lý nước, xử lý bùn	Trọn bộ	1	-	-	-	
2	TB02. Thiết bị máy bơm và công nghệ nhà máy nước	Trọn bộ	1	-	-	-	
3	TB04. Thiết bị phân tích nước phòng thí nghiệm	Trọn bộ	1	-	-	-	
II	**CHI PHÍ XÂY LẮP**			-	-	-	
1	Lễ khởi công	Trọn gói	1				CĐT thực hiện
2	Chi phí rà phá bom mìn Nhà máy nước	Trọn gói	1				CĐT thực hiện
3	XD11. Chi phí rà phá bom mìn Mạng lưới cấp nước	Trọn gói	1	-	-	-	
4	Tường chắn và hàng rào	Hạng mục	1		-	-	CĐT thực hiện
5	Cửa thu nước và trạm bơm dâng	Hạng mục	1			-	CĐT thực hiện
6	XD1. Hồ sơ lắng	Hạng mục	1	-	-	-	
7	XD2. San nền, Sân đường và thoát nước mưa	Hạng mục	1	-	-	-	
8	XD3. Nhà bảo vệ	Hạng mục	1	-	-	-	
9	XD4. Khu xử lý nước (Nhà vận hành, nhà bơm, bể chứa nước sạch, nhà hoá chất, nhà chứa bùn)	Hạng mục	1	-	-	-	
10	XD5. Nhà kho xưởng, nhà để xe	Hạng mục	1	-	-	-	
11	XD6. Đường ống kỹ thuật ngoài nhà	Hạng mục	1	-	-	-	
12	XD7. Điện động lực, điều khiển, chiếu sáng, chống sét	Hạng mục	1	-	-	-	
13	XD8. DZ 22 (KV) và Trạm biến áp 560 (KVA)	Hạng mục	1	-	-	-	
14	XD9. Hệ thống PCCC trong nhà máy	Trọn gói	1	-	-	-	

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN TRƯỚC THUẾ (VNĐ)	THUẾ VAT 8% (VNĐ)	THÀNH TIỀN SAU THUẾ (VNĐ)	GHI CHÚ
B.2	**CHI PHÍ TUYẾN ỐNG**			-	-	-	
1	TB03. Thiết bị đường ống và phụ kiện mạng lưới cấp nước	Trọn bộ	1	-	-	-	
2	XD10. Mạng lưới cấp nước	Hạng mục	1	-	-	-	
C	**CHI PHÍ KHÁC**			-	-	-	
1	Bảo hiểm công trình	Trọn gói	1		-	-	
2	Vận hành chạy thử, Đào tạo & chuyển giao (72 giờ)	Trọn gói	1		-	-	
	TỔNG CỘNG			-	-	-	

Dự án: Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

TB 01. THIẾT BỊ BỂ XỬ LÝ NƯỚC SẠCH VÀ BỂ NÉN BÙN

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	VỊ TRÍ LẮP ĐẶT	GHI CHÚ
					Vật tư	Vật tư		
I	**CỤM THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC SẠCH/ NÉN BÙN**							
1	Thiết bị trộn	- Kích thước: D500xH2000mm	Thiết bị	1		-	Khu xử lý nước	
		- Vật liệu: SUS316						
		- Chiều dày: 6,35mm						
		- Vách ngăn trộn 1 dày 6mm						
		- Vách ngăn trộn 2 dày 3mm						
		- 02 đầu châm hóa chất D20						
		- Mặt bích PN10						
2	Bể phân chia lưu lượng	- Kích thước: D1200xH1200mm	Thiết bị	1		-	Khu xử lý nước	
		- Vật liệu: SS400, làm sạch bề mặt bằng phương pháp phun bi, sơn phủ Epoxy 2 thành phần						
		- Chiều dày thành và đáy: 8mm						
		- Máng răng cưa dày 2,5mm						
		- Ống vào D400, côn D600x400 (SUS304); Số lượng 01 ống						
		- Ống phân phối DN150 (SUS304); Số lượng 04 ống						
		- Ống xả tràn DN150 (SUS304); Số lượng 01 ống						
3	Thiết bị phản ứng- lắng lamen	- Công suất 2.625 m3/ngày đêm	Thiết bị	4		-	Khu xử lý nước	
		- Độ đục yêu cầu sau xử lý NTU <=5						
		- Kích thước: L9500xB3600xH6400mm						
		- Vật liệu: SS400, làm sạch bề mặt bằng phương pháp phun bi, sơn phủ Epoxy 2 thành phần						
		- Chiều dày thành: 6mm						
		- Chiều dày đáy: 8mm						
		- Vùng phản ứng L4100xB3600xH2500mm						
		- Thời gian phản ứng 15-20 phút						
		- Vùng lắng L4900xB3600x2800mm						
		- Tấm lắng:						
		+ Nhựa PP						
		+ Lục lăng 35mm dài 1000mm nghiên 60 độ						
		+ Hàn thành khối 1000x1000x500mm						
		- Máng thu nước răng cưa SUS304						
		- Thiết bị tách khí:						
		+ Kích thước D800xH700 dày 5mm						

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	VỊ TRÍ LẮP ĐẶT	GHI CHÚ
					Vật tư	Vật tư		
		+ Vật liệu: thép SS400, sơn phủ Epoxy						
		- Ống nước phân phối DN150. Số lượng 01 ống						
		- Ống nước sau lắng DN200. Số lượng 01 ống						
		- Ống nước xả cặn DN150. Số lượng 02 ống						
		- Mặt bích PN10						
		- Hệ cầu thang và sàn công tác cho các cụm						
		+ Sàn công tác thép mạ kẽm U100, khung thép mạ kẽm V50, sàn lưới thép mạ kẽm XG21						
		+ Cầu thang thép mã kẽm U80, lan can thép ống mạ kẽm DN34. Số lượng 02 cái						
4	Bể lọc tự rửa	- Công suất 2.625 m3/ngày đêm	Thiết bị	4		-	Khu xử lý nước	
		- Độ đục yêu cầu sau xử lý NTU <=1						
		- Tốc độ lọc yêu cầu V=7m/h						
		- Kích thước:D4500xH4500mm						
		- Vật liệu: SS400, làm sạch bề mặt bằng phương pháp phun bi, sơn phủ Epoxy 2 thành phần						
		- Chiều dày thành: 6mm						
		- Chiều dày đáy: 8mm						
		- Chiều dày sàn đỡ chụp lọc: 8mm						
		- Vật liệu lọc:						
		+ Cát thạch anh cỡ 0,7-1,6mm dày 1,3-1,5m						
		+ Sỏi đỡ cỡ 4-6mm dày 0,25m						
		- Ống đầu vào DN200. Số lượng 01 ống						
		- Ống nước đầu ra DN200. Số lượng 01 ống						
		- Ống siphon rửa lọc DN300/DN250. Số lượng 02 ống						
		- Thiết bị thu nước rửa lọc L1500xB750xH1000mm dày 6mm						
		- Sàn công tác thép mạ kẽm U100, khung thép mạ kẽm V50, sàn lưới thép mạ kẽm XG21.						
5	Bể nén bùn	- Kích thước: D2000xH4300mm	Thiết bị	2		-	Khu xử lý bùn	
		- Vật liệu: Thép CT3 sơn chống ăn mòn 2 mặt						
		- Chiều dày thành và đáy: 8mm						
		- Ống trụ phân phối D1000xH2200mm, dày 6mm						
		- Phễu thu bùn hình chóp nghiêng 60 độ						
		- Máng thu nước răng cưa SUS304						
		- Ống phân phối nước vào DN80. Số lượng 01 ống						
		- Ống thu bùn DN100. Số lượng 01 ống						
		- Ống xả tràn DN80. Số lượng 01 ống						
		- Cầu thang lên, ống lồng, sàn công tác						
6	Cửa phai	- Kiểu loại: gắn tường	Bộ	2		-	Khu xử lý bùn	
		- Kích thước: 400x400mm						

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	VỊ TRÍ LẮP ĐẶT	GHI CHÚ
					Vật tư	Vật tư		
		- Vật liệu: SUS403						
		- Gioăng: Nhựa HDPE						
		- Mực nước max: 3000mm						
5	Chi phí vận chuyển thiết bị đến công trường			4		-		
6	Chi phí nhân công lắp đặt thiết bị lắng lọc tai công trường			4		-		
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ					**-**		
	THUẾ VAT 8%					-		
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ					**-**		

Dự án: Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

TB 02. THIẾT BỊ MÁY BƠM VÀ CÔNG NGHỆ NHÀ MÁY NƯỚC

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	YÊU CẦU VỀ ĐIỆN			ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	VỊ TRÍ LẮP ĐẶT	GHI CHÚ
			φ	V	kW			Vật tư	Vật tư		
I	**MÁY BƠM CẤP NƯỚC**								-		
1	Bơm dâng	- Loại hướng trục	3	380	22	Cái	1		-	Trạm bơm dâng	
		- Bơm đặt trong ống DN600									
		- Công suất: Q=1000m3/h - H=5m									
		- Vật liệu:									
		+ Thân bơm: Gang đúc FC200									
		+ Cánh bơm: Đồng đúc									
		+ Phớt bơm: SiC- Carbon									
2	Bơm nước thô	- Loại ly tâm buồng ngang 1 cửa hút	3	380	30	Cái	2		-	Trạm bơm cấp 1+2	
		- Công suất: Q=458m3/h - H=18m									
		- Vật liệu:									
		+ Thân bơm: Gang đúc FC200									
		+ Cánh bơm: Đồng đúc									
		+ Phớt bơm: SiC- Carbon									
		- Đường kính đầu hút DN250									
		- Đường kính đầu đẩy DN250									
3	Bơm nước sạch	- Loại ly tâm buồng ngang 2 cửa hút	3	380	90	Cái	3		-	Trạm bơm cấp 1+2	
		- Công suất: Q=320m3/h - H=60m									
		- Vật liệu:									
		+ Thân bơm: Gang đúc FC200									
		+ Cánh bơm: Đồng đúc									
		+ Phớt bơm: SiC- Carbon									
		- Đường kính đầu hút DN200									
		- Đường kính đầu đẩy DN200									
II	**MÁY BƠM THOÁT NƯỚC/ BƠM BÙN**								-		
1	Bơm nước rò rỉ	- Loại bơm chìm loại cánh Semi-Vortex	3	380	1,5	Cái	1		-	Trạm bơm cấp 1+2	
		- Công suất: Q=2m3/h - H=8m									
		- Kích thước chất rắn cho phép đi qua <=60mm									
		- Vật liệu:									
		+ Thân bơm: Gang đúc FC200									
		+ Cánh bơm: Đồng đúc									
		+ Phớt cơ khí: SIC- Carbon									
		- Cấp bảo vệ: IP68									
		- Đường kính ống: DN50									
		- Phụ kiện:									
		+ Khớp nối nhanh									
		+ Phao									
		+ Dây cáp 5m									

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	YÊU CẦU VỀ ĐIỆN			ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	VỊ TRÍ LẮP ĐẶT	GHI CHÚ
			φ	V	kW			Vật tư	Vật tư		
2	Bơm nước sau xử lý nước thải	- Loại bơm chìm loại cánh cắt	3	380	1,5	Cái	2		-	Khu xử lý nước thải	
		- Công suất: Q=2m3/h - H=8m									
		- Kích thước chất rắn cho phép đi qua <=40mm									
		- Vật liệu:									
		+ Thân bơm: Gang đúc FC200									
		+ Cánh bơm: Đồng đúc									
		+ Phớt cơ khí: SIC- Carbon									
		- Cấp bảo vệ: IP68									
		- Đường kính ống: DN65									
		- Phụ kiện:									
		+ Khớp nối nhanh									
		+ Phao									
		+ Dây cáp 5m									
3	Bơm bùn	- Loại bơm chìm loại cánh Vortex	3	380	3,7	Cái	2		-	Bể chứa bùn	
		- Công suất: Q=33m3/h - H=12m									
		- Kích thước chất rắn cho phép đi qua <=65mm									
		- Vật liệu:									
		+ Thân bơm: Gang đúc FC200									
		+ Cánh bơm: Đồng đúc									
		+ Phớt cơ khí: SIC- Carbon									
		- Cấp bảo vệ: IP68									
		- Đường kính ống: DN80									
		- Phụ kiện:									
		+ Khớp nối nhanh									
		+ Phao									
		+ Dây cáp 10m									
III	**THIẾT BỊ CẤP HÓA CHẤT**								-		
1	Bồn pha chế PAC	- Dung tích V=2500L, dạng bồn tròn, kín				Thiết bị	2		-	Nhà hóa chất	
		- Kích thước D1300xH2000mm									
		- Vật liệu: Composite dày 5mm									
		- Nắp bồn dày 7mm									
		- Bích lắp Ống nước cấp DN42. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống cấp hóa chất DN32. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống hút hóa chất DN42. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống phao báo mức DN60. Số lượng 01									
		- Bích lắp kính thủy DN21. Số lượng 02									
		- Kính thủy đo mức nước									
		- Động cơ khuấy 0,75kW	3	380	0,75						

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	YÊU CẦU VỀ ĐIỆN			ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	VỊ TRÍ LẮP ĐẶT	GHI CHÚ
			φ	V	kW			Vật tư	Vật tư		
		- Trục khuấy và cánh khuấy vật liệu SUS316									
2	Bồn pha chế Polymer 1	- Dung tích V=2500L, dạng bồn tròn, kín				Thiết bị	1		-	Nhà hóa chất	
		- Kích thước D1300xH2000mm									
		- Vật liệu: Composite dày 5mm									
		- Nắp bồn dày 7mm									
		- Bích lắp Ống nước cấp DN42. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống cấp hóa chất DN32. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống hút hóa chất DN42. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống phao báo mức DN60. Số lượng 01									
		- Bích lắp kính thủy DN21. Số lượng 02									
		- Kính thủy đo mức nước									
		- Động cơ khuấy 0,75kW	3	380	0,75						
		- Trục khuấy và cánh khuấy vật liệu SUS316									
3	Bồn pha chế Polymer 2	- Dung tích V=200L, dạng bồn tròn, kín				Thiết bị	1		-	Nhà hóa chất	
		- Kích thước D650xH900mm									
		- Vật liệu: Composite dày 5mm									
		- Nắp bồn dày 7mm									
		- Bích lắp Ống nước cấp DN42. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống cấp hóa chất DN32. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống hút hóa chất DN42. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống phao báo mức DN60. Số lượng 01									
		- Bích lắp kính thủy DN21. Số lượng 02									
		- Kính thủy đo mức nước									
		- Động cơ khuấy 0,75kW	3	380	0,75						
		- Trục khuấy và cánh khuấy vật liệu SUS316									
4	Bồn pha chế Soda	- Dung tích V=2500L, dạng bồn tròn, kín				Thiết bị	1		-	Nhà hóa chất	
		- Kích thước D1300xH2000mm									
		- Vật liệu: SUS316 dày 5mm									
		- Nắp bồn dày 7mm									
		- Bích lắp Ống nước cấp DN42. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống cấp hóa chất DN32. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống hút hóa chất DN42. Số lượng 01									

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	YÊU CẦU VỀ ĐIỆN			ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	VỊ TRÍ LẮP ĐẶT	GHI CHÚ
			φ	V	kW			Vật tư	Vật tư		
		- Bích lắp ống phao báo mức DN60. Số lượng 01									
		- Bích lắp kính thủy DN21. Số lượng 02									
		- Kính thủy đo mức nước									
		- Động cơ khuấy 0,75kW	3	380	0,75						
		- Trục khuấy và cánh khuấy vật liệu SUS316									
5	Bồn pha chế Javen	- Dung tích V=2500L, dạng bồn tròn, kín				Thiết bị	2		-	Nhà hóa chất	
		- Kích thước D1300xH2000mm									
		- Vật liệu: Composite dày 5mm									
		- Nắp bồn dày 7mm									
		- Bích lắp Ống nước cấp DN42. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống cấp hóa chất DN32. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống hút hóa chất DN42. Số lượng 01									
		- Bích lắp ống phao báo mức DN60. Số lượng 01									
		- Bích lắp kính thủy DN21. Số lượng 02									
		- Kính thủy đo mức nước									
6	Bồn châm Soda	- Dung tích V=150L, dạng vuông				Thiết bị	1		-	Nhà hóa chất	
		- Vật liệu: Composite dày 5mm									
		- Bích lắp ống hút hóa chất DN32. Số lượng 01									
7	Bồn châm Javen	- Dung tích V=150L, dạng vuông				Thiết bị	1		-	Nhà hóa chất	
		- Vật liệu: Composite dày 5mm									
		- Bích lắp ống hút hóa chất DN32. Số lượng 01									
8	Hệ sàn công tác	- Sàn công tác thép U80, khung thép V40, sàn lưới thép mạ kẽm XG21					1		-	Nhà hóa chất	
		- Vật liệu thép sơn 2 lớp chống gỉ									
9	Giá đỡ ống, máng điện	- Trụ đỡ thép ống DN100x3mm					1		-	Nhà hóa chất	
		- Giá đỡ thép V50x50x4mm									
		- Vật liệu thép sơn 2 lớp chống gỉ									
10	Giá đỡ bơm	- Vật liệu thép sơn 2 lớp chống gỉ					2		-	Nhà hóa chất	
		- Thép V50x50x4mm									
IV	**BƠM ĐỊNH LƯỢNG HÓA CHẤT**								-		
1	Bơm định lượng PAC	- Loại bơm màng	3	380	0,5	Cái	2		-	Nhà hóa chất	
	cho cụm xử lý nước	- Công suất: Q=209l/h - H=5bar									
		- Vật liệu màng: PTFE (Teflon)									
2	Bơm định lượng PAC	- Loại bơm màng	3	380	0,11	Cái	2		-	Nhà hóa chất	
	cho bể nén bùn	- Công suất: Q=40l/h - H=3bar									
		- Vật liệu màng: PTFE (Teflon)									
3	Bơm định lượng Polymer	- Loại bơm màng	3	380	0,5	Cái	2		-	Nhà hóa chất	

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	YÊU CẦU VỀ ĐIỆN			ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	VỊ TRÍ LẮP ĐẶT	GHI CHÚ
			φ	V	kW			Vật tư	Vật tư		
	cho cụm xử lý nước	- Công suất: Q=260l/h - H=5bar									
		- Vật liệu màng: PTFE (Teflon)									
4	Bơm định lượng Polymer	- Loại bơm màng	3	380	0,11	Cái	2		-	Nhà hóa chất	
	cho máy ép bùn	- Công suất: Q=31l/h - H=3bar									
		- Vật liệu màng: PTFE (Teflon)									
5	Bơm định lượng Soda	- Loại bơm màng	3	380	0,5	Cái	2		-	Nhà hóa chất	
	cho cụm xử lý nước	- Công suất: Q=260l/h - H=5bar									
		- Vật liệu màng: PTFE (Teflon)									
6	Bơm định lượng Javen	- Loại bơm màng	3	380	0,37	Cái	4		-	Nhà hóa chất	
		- Công suất: Q=208l/h - H=5bar									
		- Vật liệu màng: PTFE (Teflon)									
7	Bơm châm hóa chất Soda	- Loại bơm từ tính	1	220	0,05	Cái	2		-	Nhà hóa chất	
		- Công suất: Q=15l/p - H=8m									
8	Bơm châm hóa chất Javen	- Loại bơm từ tính	1	220	0,05	Cái	2		-	Nhà hóa chất	
		- Công suất: Q=15l/p - H=8m									
V	**CỤM XỬ LÝ NƯỚC THẢI**								-		
1	Bể xử lý nước thải	- Loại bể: Bể FRP đặt ngầm	3	380	5	Thiết bị	1		-	Khu xử lý nước thải	
		- Công suất: 5m3/ngày									
		- KÍch thước: D1500x6700mm									
		- Chất lượng nước thải đầu vào: Nước thải sinh hoạt									
		- Chất lượng nước thải sau xử lý:									
		+ QCVN 14:2018/BTNMT, cột A, K=1									
		+ QCVN 08-MT/BTNMT, cột A1									
		- Nước thải đầu ra được bơm cưỡng bức bằng bơm chìm đặt trong ngăn khử trùng									
VI	**MÁY ÉP BÙN**								-		
1	Máy ép bùn	- Dạng băng tải	3	380	0,75	Cái	1		-	Nhà ép bùn	
		- Công suất: 3m3/h									
		- Độ ẩm bùn sau xử lý <=75%									
2	Máy nén khí	- Loại dây đai	1	220	0,75	Cái	1		-	Nhà ép bùn	
		- Áp suất nén 0,7Mpa									
VII	**ĐỒNG HỒ ĐO**								-		
1	Đồng hồ đo lưu lượng nước thô	- Loại điện từ có mặt hiển thị	1	220	0.013	Cái	1		-	Nhà bơm cấp 1+2	
		- Kích thước: DN400									
		- Kết nối: Mặt bích									
		- Tốc độ dòng: 0-10m/s									
		- Độ chính xác: <= ± 0,5%									
		- Áp lực max: 1 Mpa									
		- Tín hiệu Analog 4 -20mA DC									
		- Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 60°C									
		- Cấp bảo vệ: IP67									

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	YÊU CẦU VỀ ĐIỆN			ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	VỊ TRÍ LẮP ĐẶT	GHI CHÚ
			φ	V	kW			Vật tư	Vật tư		
		- Vật liệu:									
		+ Thân: Gang									
		+ Lớp lót: PFA, F46, Neoprene, PTFE, FEP									
		+ Điện cực: Thép không gỉ SUS316L, Hastelloy C, Ti, Ta.									
2	Đồng hồ đo lưu lượng nước sạch	- Loại điện từ có mặt hiển thị	1	220	0.013	Cái	1		-	Nhà bơm cấp 1+2	
		- Kích thước: DN400									
		- Kết nối: Mặt bích									
		- Tốc độ dòng: 0-10m/s									
		- Độ chính xác: <= ± 0,5%									
		- Áp lực max: 1,6 Mpa									
		- Tín hiệu Analog 4 -20mA DC									
		- Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 60°C									
		- Cấp bảo vệ: IP67									
		- Vật liệu:									
		+ Thân: Gang									
		+ Lớp lót: PFA, F46, Neoprene, PTFE, FEP									
		+ Điện cực: Thép không gỉ SUS316L, Hastelloy C, Ti, Ta.									
3	Đồng hồ đo áp lực	- Loại không dầu				Cái	5		-	Nhà bơm cấp 1+2	
	(cho bơm nước thô và	- Dãi đo 0-10Bar									
	bơm nước sạch)	- Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 60°C									
		- Vật liệu thân: SUS304									
		- Đường kính mặt đồng hồ: 100mm									
VIII	**THIẾT BỊ CẢM BIẾN**								-		
1	Cảm biến đo mực nước	- Phương pháp đo: Siêu âm				Cái	1		-	Trạm bơm dâng	
	(Cho hồ sơ lắng)	- Dải đo: 0-10m									
		- Độ chính xác: <= ± 0,25%									
		- Áp lực max: 0,1 Mpa									
		- Tín hiệu đầu ra: 4-20mA, 24DC									
		- Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 60°C									
		- Cấp bảo vệ: IP68									
2	Cảm biến đo mực nước	- Phương pháp đo: Siêu âm				Cái	1		-	Bể chứa nước sạch	
	(Cho bể chứa nước sạch)	- Dải đo: 0-6m									
		- Độ chính xác: <= ± 0,25%									
		- Áp lực max: 0,1 Mpa									
		- Tín hiệu đầu ra: 4-20mA, 24DC									
		- Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 60°C									
		- Cấp bảo vệ: IP68									
3	Cảm biến áp suất	- Dải đo: 0-10Bar				Cái	2		-	Nhà bơm cấp 1+2	
		- Độ chính xác: <= ± 2%									
		- Nguồn ra: 4-20mA, 24DC									
		- Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 60°C									

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	YÊU CẦU VỀ ĐIỆN			ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	VỊ TRÍ LẮP ĐẶT	GHI CHÚ
			φ	V	kW			Vật tư	Vật tư		
IX	**THIẾT BỊ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC**								-		
1	Thiết bị đo pH	- Phương pháp đo: Đầu cảm biến	1	220		Thiết bị	2		-	Trạm bơm dâng	
		- Dải đo: 0-14pH								+ Bể nước sạch	
		- Độ chính xác: ± 0,02 pH									
		- Áp lực max: 0,1 Mpa									
		- Ngõ ra: 4-20mA									
		- Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 60°C									
		- Vật liệu điện cực: Nhựa dẻo									
		- Phụ kiện: cáp tiêu chuẩn 10m									
2	Thiết bi đo độ đục nước thô	- Phương pháp đo: Đầu cảm biến	1	220		Thiết bị	1		-	Trạm bơm dâng	
		- Dải đo: 0-2.000 NTU									
		- Độ chính xác: <= ± 1%									
		- Áp lực max: 0,1 Mpa									
		- Ngõ ra: 4-20mA									
		- Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 60°C									
		- Vật liệu điện cực: Nhựa dẻo PVC									
		- Có thanh gạt tự làm sạch mắt đo									
		- Phụ kiện: cáp tiêu chuẩn 10m									
3	Thiết bi đo độ đục nước sạch	- Phương pháp đo: Đầu cảm biến	1	220		Thiết bị	1		-	Bể chứa nước sạch	
		- Dải đo: 0-10 NTU									
		- Độ chính xác: <= ± 1%									
		- Áp lực max: 0,1 Mpa									
		- Ngõ ra: 4-20mA									
		- Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 60°C									
		- Vật liệu điện cực: Nhựa dẻo PVC									
		- Có thanh gạt tự làm sạch mắt đo									
		- Phụ kiện: cáp tiêu chuẩn 10m									
4	Thiết bị đo lượng Clo dư	- Phương pháp đo: Đầu cảm biến	1	220		Thiết bị	1		-	Bể chứa nước sạch	
		- Dải đo: 0-3mg/l									
		- Độ phân giải: 0,01 mg/l									
		- Áp lực max: 0,1 Mpa									
		- Ngõ ra: 4-20mA									
		- Nhiệt độ làm việc: -10°C ~ 60°C									
		- Vật liệu điện cực: Nhựa dẻo PVC									
		- Có thanh gạt tự làm sạch mắt đo									
		- Phụ kiện: cáp tiêu chuẩn 10m									
X	**VAN**								-		
1	**Trạm bơm dâng**										
	Van bướm dạng kẹp	DN80-PN10				Cái	4		-	Ống nước KT	
	Van cổng Inox	DN20-PN10				Cái	4		-	Ống hóa chất	
2	**Trạm bơm cấp 1+2**										
1	Van cổng	DN600-PN6				Cái	2		-	Bơm nước thô	
2	Mối nối mềm BE	DN600-PN6				Cái	2		-	Bơm nước thô	

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	YÊU CẦU VỀ ĐIỆN			ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	VỊ TRÍ LẮP ĐẶT	GHI CHÚ
			φ	V	kW			Vật tư	Vật tư		
3	Van bướm điều khiển điện	DN400-PN6				Cái	2		-	Bơm nước thô	
4	Mối nối mềm cao su	DN400-PN6				Cái	2		-	Bơm nước thô	
5	Mối nối mềm cao su	DN350-PN6				Cái	2		-	Bơm nước thô	
6	Van một chiều	DN350-PN6				Cái	2		-	Bơm nước thô	
7	Van bướm điều khiển điện	DN350-PN6				Cái	2		-	Bơm nước thô	
8	Mối nối mềm BE	DN400-PN6				Cái	1		-	Bơm nước thô	
9	Van cổng Inox	DN20-PN10				Cái	1		-	Bơm nước thô	
10	Van cổng Inox	DN15-PN10				Cái	2		-	Bơm nước thô	
11	Vòi Inox	DN15-PN10				Cái	2		-	Bơm nước thô	
12	Van cổng	DN600-PN6				Cái	1		-	Bơm nước sạch	
13	Mối nối mềm BE	DN600-PN6				Cái	1		-	Bơm nước sạch	
14	Van cổng	DN150-PN6				Cái	1		-	Bơm nước sạch	
15	Mối nối mềm BE	DN150-PN6				Cái	3		-	Bơm nước sạch	
16	Van bướm điều khiển điện	DN400-PN6				Cái	3		-	Bơm nước sạch	
17	Mối nối mềm cao su	DN400-PN6				Cái	3		-	Bơm nước sạch	
18	Mối nối mềm cao su	DN300-PN16				Cái	3		-	Bơm nước sạch	
19	Van một chiều	DN300-PN16				Cái	3		-	Bơm nước sạch	
20	Van bướm điều khiển điện	DN300-PN16				Cái	3		-	Bơm nước sạch	
21	Mối nối mềm BE	DN400-PN16				Cái	2		-	Bơm nước sạch	
22	Van cổng	DN400-PN16				Cái	1		-	Bơm nước sạch	
23	Mối nối mềm BE	DN500-PN16				Cái	1		-	Bơm nước sạch	
24	Van cổng	DN500-PN16				Cái	1		-	Bơm nước sạch	
25	Van bướm dạng kẹp	DN80-PN10				Cái	1		-	Bơm nước sạch	
26	Van cổng Inox	DN15-PN10				Cái	3		-	Bơm nước sạch	
27	Vòi Inox	DN15-PN10				Cái	3		-	Bơm nước sạch	
28	Van một chiều	DN50-PN10				Cái	1		-	Bơm rò rỉ	
29	Van cổng Inox	DN50-PN10				Cái	1		-	Bơm rò rỉ	
3	**Cụm lắng lọc**										
1	Van bướm dạng kẹp	DN400-PN6				Cái	1		-	Ống nước thô	
2	Mối nối mềm Inox EE	DN400-PN6				Cái	1		-	Ống nước thô	
3	Van bướm dạng kẹp	DN150-PN6				Cái	1		-	Ống nước thô	
4	Van bướm dạng kẹp	DN150-PN6				Cái	4		-	Ống phân phối	
5	Van bướm điều khiển điện	DN150-PN6				Cái	8		-	Ống xả lắng	
6	Mối nối mềm BE	DN150-PN6				Cái	8		-	Ống xả lắng	
7	Van bướm dạng kẹp	DN200-PN6				Cái	4		-	Ống xả lắng	
8	Van bướm dạng kẹp	DN200-PN6				Cái	4		-	Ống sau lọc	
9	Van cổng Inox	DN20-PN10				Cái	3		-	Ống hóa chất	
10	Van cổng Inox	DN32-PN10				Cái	1		-	Ống nước KT	
11	Van cổng Inox	DN20-PN10				Cái	6		-	Ống nước KT	
12	Vòi Inox	DN20-PN10				Cái	5		-	Ống nước KT	
4	**Bể chứa nước sạch**										
1	Van một chiều cánh lật	DN400-PN6				Cái	1		-	Xả tràn	
2	Van cổng Inox	DN20-PN10				Cái	1		-	Ống hóa chất	
5	**Khu Xử lý bùn- Nhà ép bùn**										
1	Mối nối mềm BE	DN80-PN10				Cái	2		-	Bơm bùn	

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	YÊU CẦU VỀ ĐIỆN			ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	VỊ TRÍ LẮP ĐẶT	GHI CHÚ
			φ	V	kW			Vật tư	Vật tư		
2	Van một chiều	DN80-PN10				Cái	2		-	Bơm bùn	
3	Van bướm dạng kẹp	DN80-PN10				Cái	5		-	Bơm bùn	
4	Van bướm dạng kẹp	DN100-PN10				Cái	2		-	Xả cặn	
5	Van bướm dạng kẹp	DN80-PN10				Cái	2		-	Xả cặn	
6	Van cổng Inox	DN50-PN10				Cái	2		-	Nén bùn	
7	Van cổng Inox	DN20-PN10				Cái	3		-	Hóa chất	
8	Van cổng Inox	DN32-PN10				Cái	1		-	Cấp nước	
9	Van cổng Inox	DN20-PN10				Cái	1		-	Cấp nước	
10	Vòi Inox	DN20-PN10				Cái	1		-	Cấp nước	
11	Van cổng điều khiển điện	DN50-PN10				Cái	1		-	Nén bùn	
6	**Đường ống kỹ thuật ngoài nhà**										
1	Van cổng Inox	DN25-PN10				Cái	2		-	Bể chứa nước mái	
2	Van phao	DN25-PN10				Cái	1		-	Bể chứa nước mái	
3	Van cổng Inox	DN32-PN10				Cái	3		-	Bể chứa nước mái	
4	Van cổng Inox	DN20-PN10				Cái	8		-	Toilet	
5	Van một chiều	DN50-PN10				Cái	2		-	Bơm sau xử lý	
6	Van cổng Inox	DN50-PN10				Cái	2		-	Bơm sau xử lý	
7	Van cổng	DN100-PN6				Cái	1		-	Nước sau xử lý	
8	Van cổng Inox	DN20-PN10				Cái	5		-	Cấp nước tưới cây	
9	Vòi Inox	DN20-PN10				Cái	5		-	Cấp nước tưới cây	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ								-		
	THUẾ VAT 8%								-		
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ								-		

Dự án: Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

TB 03. THIẾT BỊ ĐƯỜNG ỐNG VÀ PHỤ KIỆN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	Ghi chú
				Vật tư	Vật tư	
I	**Tuyến ống**				**0**	
1	Ống HDPE PE100 - PN10 đường kính D110 và phụ kiện	m	300		-	
2	Ống HDPE PE100 - PN10 đường kính D160 và phụ kiện	m	300		-	
3	Ống HDPE PE100 - PN10 đường kính D225 và phụ kiện	m	200		-	
5	Ống HDPE PE100 - PN10 đường kính D315 và phụ kiện	m	200		-	
6	Ống HDPE PE100 - PN10 đường kính D400 và phụ kiện	m	3,100		-	
7	Ống HDPE PE100 - PN10 đường kính D450 và phụ kiện	m	2,600		-	
8	Ống HPDE PE100 - PN10 đường kính D500 và phụ kiện	m	4,000		-	
9	Ống HDPE PE100 - PN10 đường kính D560 và phụ kiện	m	2,750		-	
II	**Trụ cứu hỏa + Hố van trên tuyến**				**-**	
1	**Trụ cứu hỏa trên tuyến (dọc đường)**					
	Lắp đặt trụ cứu hỏa DN100 có đế bố trí dọc tuyến ống hai bên đường trên vỉa hè tại nơi có khu dân cư tập trung 150m/trụ	bộ	60		-	
2	**Hố van + hố đồng hồ**					
	Hố van xả khí D560					
	Tê thép BBB D560x400	cái	2		-	
	Bích đặc DN400 (đục lỗ 100)	cái	2		-	
	Van cổng BB DN100 PN10	cái	2		-	
	Bầu +Van thu xả khí DN100 PN10	cái	2		-	
	Bích thép lồng DN560	cái	2		-	
	Đấu nối bích HDPE DN560	cái	2		-	
	Mối nối mềm BE DN560	cái	2		-	
	Hố van xả khí D450	**hố**	**1**		-	
	Tê thép BBB D450-200	cái	1		-	
	Bích đặc DN200 (đục lỗ 100)	cái	1		-	
	Van cổng BB DN100	cái	1		-	
	Bầu +Van thu xả khí DN100	cái	1		-	
	Bích thép lồng DN450	cái	1		-	
	Đấu nối bích HDPE DN450	cái	1		-	
	Mối nối mềm BE DN450	cái	1		-	
3	**Hố van xả cặn**	**hố**	**4**		-	
	Hố van xả cặn D560	**hố**	**2**		-	
	Tê gang xả cặn BBB DN560-200	cái	2		-	
	Đấu nối bích HDPE DN560	cái	2		-	
	Bích thép lồng DN560	cái	2		-	
	Mối nối mềm BE DN560	cái	2		-	
	Hố van xả cặn D500	**hố**	**1**		-	
	Tê gang xả cặn BBB DN500-200	cái	1		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	Ghi chú
				Vật tư	Vật tư	
	Đấu nối bích HDPE DN500	cái	1		-	
	Bích thép lồng DN500	cái	1		-	
	Mối nối mềm BE DN500	cái	1		-	
	Hố van xả cặn D450	**hố**	**1**		-	
	Tê gang xả cặn BBB DN450-200	cái	1		-	
	Đấu nối bích HDPE DN450	cái	1		-	
	Bích thép lồng DN450	cái	1		-	
	Mối nối mềm BE DN450	cái	1		-	
4	**Hố đồng hồ**		**12**		-	
	Hố đồng hồ DN300	**hố**	**1**		-	
	Tê HDPE 560x300	cái	1		-	
	Van cổng DN300	cái	1		-	
	Mối nối BE DN300	cái	1		-	
	Hố đồng hồ DN200	**hố**	**5**		-	
	Tê HDPE 400x200	cái	5		-	
	Van cổng DN200	cái	5		-	
	Mối nối BE DN200	cái	5		-	
	Hố đồng hồ DN100	**hố**	**6**		-	
	Tê HDPE 400x100	cái	6		-	
	Van cổng DN100	cái	6		-	
	Mối nối BE DN100	cái	6		-	
	Hố van chặn D400	**hố**	**2**		-	
	Van cổng DN400	cái	2		-	
	Mối nối mềm BE DN400	cái	2		-	
	Bích rống thép DN400	cái	2		-	
	Ống ngắn BU DN400, L=1.5m	cái	4		-	
	Đầu nối HDPE DN400	cái	4		-	
5	**Phụ kiện trên tuyến**				-	
	Nút bịt HDPE D500	cái	4		-	
	Tê HDPE 560x500	cái	1		-	
	Tê HDPE 500x500	cái	3		-	
	Cút HDPE D500x90độ	cái	2		-	
	Cút HDPE 560x90 độ	cái	4		-	
	Côn HDPE D560x500	cái	1		-	
	Côn HDPE D500x450	cái	1		-	
	Côn HDPE D450x400	cái	1		-	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				**-**	
	THUẾ VAT 8%				**-**	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ				**-**	

- Khối lượng trên là khối lượng tạm tính, khối lượng thanh toán là khối lượng theo thực tế

T Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

TB 04. THIẾT BỊ PHÂN TÍCH NƯỚC PHÒNG THÍ NGHIỆM

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
					Vật tư	Vật tư	
1	Máy khuấy Jartest	Loại: 6 trục khuấy Tốc độ khuấy: 10 đến 300 rpm Khoảng cài đặt: 1 rpm Thời lượng điều chỉnh: 0-999 phút hoặc 0-99giờ (hoặc liên tục) Nguồn cấp: 240 VAC, 50 Hz	Bộ	1		-	
2	Thiết bị độ đục cầm tay	Loại cầm tay Dãi: 0- 1000 NTU Độ phân giải: 0.01 NTU Độ chính xác: ±2%	Bộ	1		-	
3	Thiết bị đo độ đục để bàn	Loại để bàn Dãi đo: 0 đến 4000 NTU (Ratio on); 0 đên 40 NTU (Ratio off) Độ phân giải: 0.001 NTU Độ chính xác: ±2% Nguồn cấp: 240 VAC, 50 Hz	Bộ	1		-	
4	Thiết bị đo pH cầm tay	Loại cầm tay Range: 0 - 14 pH Độ chính xác: ±0.02 pH	Bộ	1		-	
5	Thiết bị đo pH để bàn	Loại để bàn Dãi: 0- 14 pH Độ chính xác: ±0.02 pH Nguồn cấp: 220 - 240 VAC, 50 Hz	Bộ	1		-	
6	Thiết bị đo Clo dư cầm tay	Loại cầm tay Dãi: 0.02 - 2.00 mg/L (dãi cao) 0.1 - 8 mg/L (dãi thấp) Nguồn cấp: pin AAA	Bộ	1		-	

TT	HẠNG MỤC	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
					Vật tư	Vật tư	
7	Đồng hồ đo độ dẫn điện cầm tay	Loại cầm tay Dãi điện: 0.01 uS/cm đến 200 mS/cm Độ chính xác: ±0.5%	Bộ	1		-	
8	Đồng hồ đo độ dẫn điện để bàn	Loại để bàn Dãi điện: 0.01 pS/cm đến 200 mS/cm Độ chính xác: ±0.5%	Bộ	1		-	
9	Quang phổ kế	Bước sóng: 320 đến 1,100 nm Băng thông: 5 nm Độ chính xác: ±1.5 nm (dãi bước sóng 340 đến 900nm) Độ phân giải: 1 nm Màn hình hiển thị: LED Nguồn cấp: 220-240V	Bộ	1		-	
10	Máy cất nước 1 lần	Công suất: 4 l/hr Nguồn cấp: 220-240V Chất lượng nước: EC<2.5µs/cm	Bộ	1		-	
11	Dụng cụ đo, phân tích		Bộ	1		-	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ					-	
	THUẾ VAT 8%					-	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ					-	

Dự án: Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

XÂY DỰNG 01. HẠNG MỤC HỒ SƠ LẮNG

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
I	**CỬA THU NƯỚC HỒ SƠ LẮNG**				-	
1.1	**Phần công nghệ**				-	
1	Ống thép SUS 304 DN600mm	m	-		-	
2	Côn thu SUS304, D800/600mm	cái	-		-	
3	Cút SUS304, D600mm	cái	-		-	
4	Bích thép rỗng SUS304, D600	cặp bích	-		-	
5	Mối nối mềm D600	cái	1.00		-	
6	Gia công, lắp dựng khung, lưới chắn miệng hút, thép inox 304	tấn	-		-	
7	Gia công lưới chắn rác, thép inox 304	tấn	-		-	
8	Bulong + ecu M20	bộ	20.00		-	
9	Ống HDPE D500	m	-		-	
10	Ống HDPE D600	m	15.30		-	
I.2	**Phần xây dựng**				-	
11	Đào, vận chuyển đất thừa đổ thải	m3	-		-	
12	Đắp đất, độ chặt yêu cầu K>=0,98; lấy theo chỉ tiêu cơ lý của đất đắp đê hiện trạng	m3	81.57		-	
13	Bê tông lót đáy bậc thang, đá 4x6, mác 100	m3	1.20		-	
14	Xây bậc thang lên xuống cửa thu, vữa XM mác 75	m3	0.61		-	
15	Trát bậc, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	11.00		-	
16	Đóng cọc cừ tràm vào đất cấp II	m	-		-	
17	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 6	m3	-		-	
18	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 100	m3	-		-	
19	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	m3	-		-	
20	Bê tông tường, đá 1x2, mác 250	m3	-		-	
21	Bê tông nắp hố thu, đá 1x2, mác 250	m3	-		-	
22	Bê tông dầm, đá 1x2, mác 250	m3	-		-	
23	Bê tông cột CT1, đá 1x2, mác 250	m3	-		-	
24	Cốt thép móng, đường kính <= 10mm	tấn	-		-	
25	Cốt thép móng, đường kính <= 18mm	tấn	-		-	
26	Cốt thép tường, đường kính <= 10mm	tấn	-		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	**Tổng hợp**	
27	Cốt thép tường, đường kính <= 18mm	tấn	-		-	
28	Cốt thép sàn, đường kính <=10mm	tấn	-		-	
29	Cốt thép sàn, đường kính > 10mm	tấn	-		-	
30	Cốt thép dầm, đường kính <= 10mm	tấn	-		-	
31	Cốt thép dầm, đường kính <= 18mm	tấn	-		-	
32	Cốt thép cột, đường kính <= 10mm	tấn	-		-	
33	Cốt thép cột, đường kính <= 18mm	tấn	-		-	
34	Gia công, lắp dựng sàn thao tác	tấn	-		-	
35	Ván khuôn cho bê tông cửa thu	100m2	-		-	
II	**HỒ SƠ LẮNG**		-		-	
	Đắp đất mái hồ		-			
1	Đắp đất, độ chặt yêu cầu K>=0,90 đảm bảo TCVN 8217:2009	m3	5,707.45		-	
	Phần kè		-			
2	Rải nilon lót bê tông	m2	3,799.53		-	
3	Bê tông mái hồ, đá 1x2, mác 200	m3	375.39		-	
4	Thi công khe bê tông mái hồ	m	2,065.01		-	
5	Bê tông lót đáy bậc thang, đá 4x6, mác 100	m3	11.65		-	
6	Xây bậc thang lên xuống kè hồ, gạch không nung M75, vữa XM mác 75	m3	9.94		-	
7	Trát bậc, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	161.30		-	
8	Bê tông lót bó gáy quanh hồ, đá 4x6, mác 100	m3	16.09		-	
9	Bê tông bó gáy quanh hồ, đá 1x2, mác 250	m3	84.02		-	
	Trụ lan can thép		-		-	
10	Gia công, lắp dựng hoàn thiện lan can thép	tấn	1.35		-	
	Phần đáy hồ		-		-	
11	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 4	m3	458.14		-	
12	Rải nilon lót đáy hồ	m2	4,581.42		-	
13	Bê tông đáy hồ, đá 1x2, mác 200	m3	453.91		-	
14	Thi công khe co đáy hồ	m	1,410.00		-	
15	Bê tông lót dầm chân kè, đá 4x6, mác 100	m3	9.05		-	
16	Bê tông dầm móng chân kè, đá 1x2, mác 250	m3	37.67		-	
17	Đào, vận chuyển đất thừa đổ thải	m3	-		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	**Tổng hợp**	
18	Đắp đất, độ chặt yêu cầu K>=0,90 đảm bảo TCVN 8217:2009	m3	246.72		-	
19	Đóng cọc cừ tràm vào đất cấp I	m	1,100.00		-	
20	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 100	m3	1.40		-	
21	Bê tông móng, đá 2x4, mác 250	m3	8.80		-	
22	Cốt thép móng, đường kính <= 10mm	tấn	0.15		-	
23	Cốt thép móng, đường kính <= 18mm	tấn	0.17		-	
24	Lắp tấm bê tông nhẹ đúc sẵn, vữa XM mác 75	m2	366.12		-	
25	Bê tông cột, đá 1x2, mác 250	m3	9.16		-	
26	Cốt thép cột, đường kính <= 10mm	tấn	0.11		-	
27	Cốt thép cột, đường kính <= 18mm	tấn	2.07		-	
28	Bê tông dầm tường hướng dòng, đá 1x2, mác 250	m3	17.27		-	
29	Cốt thép dầm, đường kính <= 10mm	tấn	0.35		-	
30	Cốt thép dầm, đường kính <= 18mm	tấn	1.12		-	
31	Ván khuôn khung cột tường chắn dòng	100m2	0.07		-	
32	Ván khuôn đúc sẵn tấm chắn dòng	100m2	0.03		-	
33	Ván khuôn dầm chân khay và bó gáy	100m2	0.22		-	
III	**Biện pháp thi công**	**LS**	**1.00**		**-**	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				**-**	
	THUẾ VAT 8%				**-**	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ				**-**	

Dự án: Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

XÂY DỰNG 02. SAN NỀN, SÂN ĐƯỜNG VÀ THOÁT NƯỚC MƯA

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
I	**SAN NỀN, ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				-	
	San nền					
1	Đào, vận chuyển đất thừa đổ thải	m3	13,989.33		-	
2	Bóc hữu cơ, vận chuyển đổ thải	m3	-		-	
3	Mua đất về đắp, độ chặt yêu cầu K>=0,90	m3	19,808.89		-	
4	Cung cấp và trồng cỏ lá tre	m2	3,108.86		-	
	Đường giao thông		-		-	
5	Đào nền đường, đất cấp II	m3	2,301.50		-	
6	Đắp đất khuôn đường, độ chặt yêu cầu K>=0,98	m3	986.36		-	
7	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	m3	493.18		-	
8	Rải giấy dầu lớp cách ly	m2	3,287.85		-	
9	Bê tông mặt đường, chiều dày mặt đường <=25 cm, đá 1x2, mác 250	m3	821.96		-	
10	Thi công lớp móng cát vàng gia cố xi măng, tỷ lệ xi măng 8%	m3	9.68		-	
11	Lát vỉa hè bằng gạch xi măng tự chèn, chiều dày 5,5cm	m2	193.62		-	
12	Bó vỉa thẳng 18x53x100cm, vữa XM mác 75	m	48.08		-	
13	Bó vỉa thẳng 26x23x100cm, vữa XM mác 75	m	934.90		-	
	Đường tạm vào miếu		-		-	
14	Cấp phối đá dăm dày 20cm	m3	37.80		-	
	Tường chắn đường giao thông		-		-	
15	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 100	m3	6.55		-	
16	Bê tông tường, đá 1x2, mác 200	m3	33.71		-	
	Cống thoát nước và cống hoàn trả		-		-	
17	Lắp đặt đế cống, cống thoát nước D800mm, đoạn ống dài 2,5m, nối bằng gioăng cao su	đoạn ống	5.00		-	
18	Lắp đặt, nối cống hộp đơn, đoạn cống dài 1m - Quy cách 600x800mm	đoạn cống	23.00		-	
	Cửa xả		-		-	
19	Bê tông sân cửa xả, đá 1x2, mác 250	m3	3.76		-	
20	Bê tông tường cửa xả, đá 1x2, mác 250	m3	4.14		-	
21	Ván khuôn tường chắn và cửa xả	100 m2	2.08		-	
II	**THOÁT NƯỚC MƯA**				-	
1	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 150	m3	7.44		-	
2	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	m3	11.48		-	
3	Cốt thép móng, đường kính <= 10mm	tấn	0.93		-	
4	Bê tông hố ga, đá 1x2, mác 250	m3	37.70		-	
5	Cốt thép tường, đường kính <= 10mm	tấn	3.43		-	
6	Cốt thép tường, đường kính <= 18mm	tấn	0.87		-	
7	Cốt thép tường, đường kính > 18mm	tấn	0.48		-	
8	Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 250	m3	6.55		-	
9	Cốt thép tấm đan	tấn	1.07		-	
10	Lắp đặt tấm đan	cấu kiện	27.00		-	
11	Bê tông đổ bù, đá 1x2, mác 250	m3	4.50		-	
12	Lắp đặt nắp ga gang, nắp hố thu	tấn	3.68		-	
13	Nắp ga gang 920x920mm	bộ	28.00		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
14	Nắp hố thu 860x430mm	bộ	3.00		-	
	Cống bê tông cốt thép		-		-	
15	Lắp đặt ống bê tông D600, đoạn ống dài 2,5m. Bao gồm khối móng đỡ ống, nối ống bằng gioăng cao su	đoạn ống	2.00		-	
16	Lắp đặt ống bê tông D400, đoạn ống dài 2,5m. Bao gồm khối móng đỡ ống, nối ống bằng gioăng cao su	đoạn ống	183.64		-	
17	Lắp đặt ống bê tông D300, đoạn ống dài 2,5m. Bao gồm khối móng đỡ ống, nối ống bằng gioăng cao su	đoạn ống	9.00		-	
18	Đào, vận chuyển đất thừa đổ thải	100m3	14.73		-	
19	Đắp đất, độ chặt yêu cầu K>=0,90	100m3	6.65		-	
	Khối lượng cửa ra		-		-	
20	Đào đất bằng thủ công, đất cấp II	m3	2.25		-	
21	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 100	m3	0.70		-	
22	Bê tông móng, đá 1x2, mác 200	m3	1.47		-	
23	Bê tông thành cửa ra, đá 1x2, mác 200	m3	0.23		-	
24	Ván khuôn hố ga	100m2	5.02		-	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				-	
	THUẾ VAT 8%				-	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ				-	

Dự án: Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

XÂY DỰNG 03. NHÀ BẢO VỆ

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	**Tổng hợp**	
1	Đắp đất pha cát, độ chặt yêu cầu K>=0,95	m3	1.57		-	
2	Đào, vận chuyển đất thừa đổ thải	m3	13.08		-	
3	Đắp đất, độ chặt yêu cầu K>=0,90	m3	3.76		-	
4	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 100	m3	0.49		-	
5	Bê tông nền, đá 1x2, mác 200	m3	0.78		-	
6	Bê tông đài móng, giằng móng, đá 1x2, mác 250	m3	2.52		-	
7	Bê tông cột, đá 1x2, mác 250	m3	0.54		-	
8	Bê tông lanh tô, đá 1x2, mác 200	m3	0.38		-	
9	Bê tông dầm mái, đá 1x2, mác 250	m3	1.04		-	
10	Bê tông sàn mái, sê nô, đá 1x2, mác 250	m3	2.41		-	
11	Cốt thép đài móng, giằng móng, đường kính <= 10mm	tấn	0.07		-	
12	Cốt thép đài móng, giằng móng, đường kính <= 18mm	tấn	0.12		-	
13	Cốt thép cột, đường kính <= 10mm	tấn	0.01		-	
14	Cốt thép cột, đường kính <= 18mm	tấn	0.12		-	
15	Cốt thép lanh tô, đường kính <= 10mm	tấn	0.01		-	
16	Cốt thép lanh tô, đường kính cốt thép > 10mm	tấn	0.05		-	
17	Cốt thép dầm mái, đường kính <= 10mm	tấn	0.05		-	
18	Cốt thép dầm mái, đường kính <= 18mm	tấn	0.14		-	
19	Cốt thép sàn mái, sê nô đường kính <=10mm	tấn	0.27		-	
20	Gia công, lắp dựng hoàn thiện xà gồ thép	tấn	0.16		-	
21	Bổ sung ván khuôn, cột, sàn, móng	100m2	0.56		-	
	Phần hoàn thiện				-	
21	Xây tường, gạch không nung M75, vữa XM mác 75	m3	7.87		-	
22	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	32.06		-	
23	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	38.64		-	
24	Trát trần, sê nô, vữa XM mác 75	m2	37.30		-	
25	Sơn ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	38.64		-	
26	Sơn trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	69.36		-	
27	Lát gạch ceramic kt 400x400mm, vữa XM mác 75	m2	7.84		-	
28	Gia công, lắp dựng cửa nhựa	m2	9.82		-	
29	Gia công, lắp dựng song chắn bảo vệ cửa sổ	tấn	0.06		-	
30	Lợp mái che tường bằng tôn xốp sóng vuông, màu đỏ, cách nhiệt, chống ồn	m2	15.92		-	
31	Ống PVC D90	m	8.00		-	
32	Cút 90 độ PVC D90	cái	2.00		-	
33	Rọ chắn rác	cái	2.00		-	
	Vật tư điện				-	
34	Rải cáp ngầm CU/XLPE/DSTA/PVC-2X4mm2	m	50.00		-	
35	Lắp đặt dây điện 1x1.5mm2	m	50.00		-	
36	Lắp đặt dây điện 1x2.5mm2	m	20.00		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	**Tổng hợp**	
37	Lắp đặt công tắc - 3 hạt trên 1 công tắc	cái	1.00		-	
38	Lắp đặt ổ cắm đôi	cái	3.00		-	
39	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm	m	15.00		-	
40	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE D40/30mm	m	50.00		-	
41	Lắp đặt tủ điện nhựa âm tường 6 Modul	hộp	1.00		-	
42	Lắp đặt quạt điện - Quạt trần	cái	1.00		-	
43	Đèn Led tuýp 220V - 1x1.8W	bộ	2.00		-	
44	Aptomat MCB-2P-16A-10KA	cái	1.00		-	
45	Aptomat MCB-2P-10A-4.5KA	cái	4.00		-	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				-	
	THUẾ VAT 8%				-	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ				-	

Dự án: Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

XÂY DỰNG 04. KHU XỬ LÝ NƯỚC

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
I	**PHẦN CÔNG NGHỆ**				-	
I.1	**BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH**				-	
1	Ống thép SUS 304 DN400	m	3		-	
2	Ống thép SUS 304 DN400	m	24		-	
3	Ống thép SUS 304 DN300	m	12		-	
4	Côn SUS 304 DN800/600	cái	1		-	
6	Côn SUS 304 DN600/400	cái	2		-	
7	Van 1 chiều cánh lật SUS 304 DN400	bộ	1		-	
8	Cút SUS 304 DN600/90º	cái	1		-	
9	Cút thép SUS 304 DN400/90º	cái	3		-	
10	Cút SUS 304 DN400/135º	cái	2		-	
11	Cút SUS 304 DN300/90º	cái	8		-	
12	Lá chắn thép SUS 304-DN600x920x10mm	cái	1		-	
13	Lá chắn thép DN400x820x10mm	cái	2		-	
14	Lá chắn thép DN300x620x10mm	cái	8		-	
15	Lưới thép chắn côn trùng SUS 304 3x3mm DN300	cái	8		-	
16	Colie neo Ống DN400x90x3mm	cái	5		-	
17	Thép đỡ côn Ø16, l = 600 mm	cái	4		-	
18	Thép đỡ côn Ø16, l = 400 mm	cái	12		-	
19	Bích thép rỗng SUS 304 DN 400	cái	5		-	
20	Thiết bị siêu âm đo mức nước	bộ	1		-	
21	Ống PVC DN27	m	14		-	
22	Cút PVC DN27	cái	3		-	
I.2	**CỤM QUAN TRẮC**		0		-	
23	Ống PVC DN27	m	50		-	
24	Van PVC DN27	cái	6		-	
25	Cút PVC DN27 90^0	cái	10		-	
26	Tê PVC DN27	cái	2		-	
27	SENSOR đo PH	cái	1		-	
28	SENSOR đo độ đục	cái	1		-	
29	SENSOR đo clo dư	cái	1		-	
I.3	**TRẠM BƠM CẤP 2**		0		-	
30	Bơm nước thô Q= 438 m3/h, H=18m	cái	2		-	
31	Bơm nước sạch Q=320 m3/h, H=60m	cái	3		-	
	Lắp đặt đường ống hút riêng nước thô		0		-	
32	Ống SUS 304 DN400	m	0.8		-	
33	Bích thép rỗng SUS 304 DN400	cái	4		-	
34	Van bướm điện DN400	cái	2		-	
35	Mối nối mềm cao su DN400	cái	2		-	
36	Côn lệch SUS 304 DN400/250 PN6	cái	2		-	
	Lắp đặt đường Ống hút chung nước thô		0		-	
37	Ống SUS 304 DN600	m	4		-	
38	Bích rỗng SUS 304 DN400	cái	3		-	
39	Bích rỗng SUS 304 DN600	cái	8		-	
40	Bích đặc SUS 304 DN400	cái	1		-	
41	Bích đặc SUS 304 DN600	cái	2		-	
42	Tê SUS 304 DN600/400	cái	3		-	
43	Tê SUS 304 DN600/600	cái	2		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
44	Cút SUS 304 DN600X90^0	cái	1		-	
45	Lá chắn thép SUS 304 DN600	cái	2		-	
46	Mối nối mềm EB DN600	cái	2		-	
47	Van cổng thủ công tay quay DN600 PN6	cái	2		-	
	Lắp đặt đường ống đẩy riêng nước thô		0		-	
48	Ống SUS 304 DN350	m	0.8		-	
49	Côn cân SUS 304 DN350/200	cái	2		-	
50	Cút SUS 304 DN350 X 90^0	cái	2		-	
51	Mối nối mềm cao su DN350 PN6	cái	2		-	
52	Van 1 chiều SUS 304 DN350 PN6	cái	2		-	
53	Đồng hồ đo áp lực 0-10 Bar	cái	2		-	
54	Ống SUS 304 DN15	m	1		-	
55	Vòi đồng DN15	cái	2		-	
56	Van cổng 15A	cái	2		-	
57	Van bướm điện DN350 PN6	cái	2		-	
58	Bích rỗng SUS 304 DN350	cái	10		-	
	Lắp đặt đường ống đẩy chung nước thô		0		-	
59	Ống SUS 304 DN400	m	8.5		-	
60	Tê SUS 304 DN400/350	cái	2		-	
61	Cút SUS 304 DN400X90^o	cái	2		-	
62	Mối nối mềm BE DN400 PN6	cái	1		-	
63	Đồng hồ điện từ đo lưu lượng DN400 PN6	cái	1		-	
64	Bích rỗng SUS 304 DN400	cái	2		-	
65	Bích đặc SUS 304 DN400	cái	1		-	
	Lắp đặt đường ống hút riêng nước sạch		0		-	
66	Ống SUS 304 DN400	m	1.2		-	
67	Van bướm điện DN400 PN6	cái	3		-	
68	Mối nối mềm cao su DN400 PN6	cái	3		-	
69	Côn lệch SUS 304 DN400/200 PN6	cái	3		-	
70	Bích rỗng SUS 304 DN400	cái	6		-	
	Lắp đặt đường Ống hút chung nước sạch		0		-	
71	Ống SUS 304 DN600	m	13		-	
72	Tê SUS 304 DN600/600	cái	1		-	
73	Tê SUS 304 DN600/400	cái	5		-	
74	Van bướm tay quay DN600 PN6	cái	1		-	
75	Van cổng 150A PN6	cái	1		-	
76	Mối nối mềm EB DN150 PN6	cái	1		-	
77	Mối nối mềm EB DN600 PN6	cái	1		-	
78	Bích rỗng SUS 304 DN400	cái	5		-	
79	Bích đặc SUS 304 DN400 PN6	cái	2		-	
80	Bích rỗng SUS 304 DN600	cái	5		-	
81	Bích đặc SUS 304 DN600 PN6	cái	4		-	
82	Lá chắn SUS 304 DN600	cái	1		-	
	Lắp đặt đường ống đẩy riêng nước sạch		0		-	
73	Ống SUS 304 DN300	m	1.2		-	
74	Côn thu SUS 304 DN300/150	cái	3		-	
75	Mối nối mềm cao su DN300 PN16	cái	3		-	
76	Van 1 chiều SUS 304 DN300 PN16	cái	3		-	
77	Van bướm điện DN300 PN16	cái	3		-	
78	Đồng hồ đo áp lực 0-10 Bar	cái	3		-	
79	Ống SUS 304 DN15	m	1.5		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
80	Vòi đồng DN15	cái	3		-	
81	Van cổng DN15	cái	3		-	
82	Cút SUS 304 DN300X45^{o}	cái	5		-	
83	Bích đặc SUS 304 DN300	cái	2		-	
84	Bích rỗng SUS 304 DN300	cái	11		-	
	Lắp đặt đường ống đẩy chung nước sạch		0		-	
85	Ống SUS 304 Chỉ lắp đặt	m	9.5		-	
86	Ống SUS 304 DN400	m	2.7		-	
87	Ống SUS 304 DN80	m	4		-	
88	Y cong SUS 304 DN500/300	cái	3		-	
89	Côn cân SUS 304 DN500/400	cái	1		-	
90	Mối nối mềm BE DN400 PN16	cái	2		-	
91	Đồng hồ đo lưu lượng DN400 PN16	cái	1		-	
92	Van bướm tay quay DN500 PN16	cái	1		-	
93	Mối nối mềm EE DN500 PN16	cái	1		-	
94	Lá chắn SUS 304 DN500	cái	1		-	
95	Tê SUS 304 DN500/400	cái	1		-	
96	Tê SUS 304 DN80/32	cái	1		-	
97	Tê SUS 304 DN80/42	cái	1		-	
98	Cút SUS 304 DN80 X90^{o}	cái	1		-	
99	Van bướm dạng kẹp SUS 304 DN80 PN16	cái	1		-	
	Bơm rò rỉ		0		-	
100	Máy bơm chìm Q=2m3/h, H=12m	cái	1		-	
101	Ống thép mạ kẽm DN50	m	6		-	
102	Van 1 chiều DN50 PN6	cái	1		-	
103	Van cổng DN50 PN6	cái	1		-	
104	Mối nối mềm EE DN50 PN6	cái	1		-	
105	Bích đặc SUS 304 DN50	cái	2		-	
106	Bích rỗng SUS 304 DN50	cái	8		-	
	Mục khác		0		-	
107	Palang 3 tấn và dầm cầu chạy	cái	1		-	
108	Quạt công nghiệp gắn tường 11000 m3/h, P=50 Pa	cái	2		-	
109	Chụp che mưa SUS 304 800x800 cho quạt	cái	2		-	
I.4	**NHÀ HOÁ CHẤT**		0		-	
	Đường hút bơm định lượng		0			
110	Ống DN 42 -Class 3	m	40		-	
111	Bích PVC D42	cái	6		-	
112	Cút PVC D42	cái	30		-	
113	Tê PVC D42	cái	15		-	
114	Van zacco D42	cái	22		-	
115	Ren trong PVC D27	cái	28		-	
116	Côn thu PVC D42/27	cái	8		-	
117	Y lọc zacco PVC DN42	cái	6		-	
118	Zacco PVC d42	cái	16		-	
	Đường đẩy bơm định lượng		0		-	
119	Ống PVC D27 -Class 3	m	75		-	
120	Cút PVC D27	cái	22		-	
121	Tê PVC D27	cái	20		-	
122	Van zacco D27	cái	22		-	
123	Ren trong PVC D27	cái	10		-	
124	Zacco PVC d27	cái	16		-	
	Đường ống nước sạch		0		-	
125	Ống PVC D42 -Class 3	100m	0.35		-	
126	Cút PVC D42	cái	25		-	
127	Tê PVC D42	cái	10		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
128	Van zacco D4	cái	5		-	
129	Zacco PVC D42	cái	8		-	
	Đường bơm hoá chất		0		-	
130	Ống PVC D21	m	32		-	
131	Cút PVC D21	cái	18		-	
132	Tê PVC D21	cái	11		-	
133	Van zacco D21	cái	4		-	
134	Zacco PVC d21	cái	8		-	
135	Palang 1 tấn và dầm cầu chạy	Cái	1		-	
I.5	**CỤM XỬ LÝ LẮNG- LỌC**		0		-	
	Đường ống vào bể phân chia lưu lượng		0			
136	Bích thép rỗng PN10 DN400	Cái	2		-	
137	Tê SUS 304 DN400/150	Cái	1		-	
138	Tê SUS 304 D400/400	Cái	1		-	
139	Cút SUS 304 DN150 90^0	Cái	2		-	
140	Cút SUS 304 D 400 90^0	Cái	3		-	
141	Bích thép đặc PN10 DN400	Cái	1		-	
142	Ống SUS 304 DN150	m	10		-	
143	Ống SUS 304 DN400	m	17		-	
144	Van bướm tay quay dạng kẹp DN400	cái	1		-	
145	Van bướm tay quay dạng kẹp DN150	cái	1		-	
146	Mối nối mềm BE DN400	Cái	1		-	
147	Trụ đỡ ống cao 3400 mm	Cái	4		-	
	Lăp đặt ống nước từ bể phân chia lưu lượng vào bể lắng lamela		0		-	
148	Ống SUS 304 DN150	m	26		-	
149	Cút SUS 304 DN150- 90^0	Cái	12		-	
150	Van bướm tay quay dạng kẹp DN150	Cái	4		-	
151	Bích thép rỗng DN150 PN10	Cái	16		-	
	Xả bùn nhánh bể lắng		0		-	
152	Ống SUS 304 DN150	m	12		-	
153	Ống SUS 304 DN200	m	6		-	
154	Cút SUS 304 DN150 90^0	Cái	4		-	
155	Tê SUS 304 D200/400	Cái	4		-	
156	Tê SUS 304 D200/150	Cái	4		-	
157	Bích thép rỗng DN150 PN10	Cái	16		-	
158	Bích thép rỗng DN200 PN10	Cái	8		-	
159	Van bướm thủ công DN200	Cái	4		-	
160	Côn SUS 304 DN200/150	Cái	4		-	
161	Van điện dạng kẹp DN150	Cái	8		-	
	Đường ống xả bùn tổng		0		-	
162	Ống SUS 304 DN400	m	30		-	
163	Bích thép rỗng DN400 PN10	Cái	2		-	
164	Bích thép đặc DN400 PN10	Cái	2		-	
	Đường ống nước sạch bể lọc vào ống nước sạch tổng		0		-	
165	Ống SUS 304 DN200	m	18		-	
166	Bích thép rỗng DN200 PN10	Cái	16		-	
167	Cút SUS 304 DN200 -90^0	Cái	12		-	
168	Van bướm tay quay dạng kẹp DN200	Cái	4		-	
	Đường ống nước sạch tổng vào bể chứa		0		-	
169	Ống SUS 304 DN400	m	18		-	
170	Bích thép rỗng DN400 PN10	Cái	1		-	
171	Bích thép đặc DN400 PN10	Cái	1		-	
172	Cút SUS 304 DN400-90^0	Cái	1		-	
	Đường ống thoát nước rửa lọc		0		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
173	Ống SUS 304 DN400	m	22		-	
174	Ống SUS 304 DN300	m	1		-	
175	Bích thép rỗng DN400 PN10	Cái	1		-	
176	Bích thép đặc DN400 PN10	Cái	1		-	
177	Tê SUS 304 DN300/400	Cái	4		-	
178	Cút SUS 304 DN300-90^0	Cái	4		-	
179	Cút SUS 304 DN400-90^0	Cái	1		-	
	Đường ống hóa chất và ống cấp nước vệ sinh công nghiệp		0		-	
180	Ống uPVC DN42	m	60		-	
181	Ống uPVC DN27	m	80		-	
182	Van PVC DN27	Cái	5		-	
183	Cút PVC DN27	Cái	10		-	
184	Tê PVC DN27	Cái	5		-	
185	Điểm nối ống hoá chất DN27 vào ống nước thô	Điểm	3		-	
186	Ống SUS 304 DN25	m	0.6		-	
I.6	**NHÀ ÉP BÙN**		0		-	
187	Bơm chìm Q = 33 m^3/h, H= 12m	cái	2		-	
188	Máy ép bùn trục vít lệch tâm 3 m^3/h	cái	1		-	
189	Ống PVC DN42	m	13		-	
190	Ống PVC DN27	m	18		-	
191	Ống SUS 304 DN50	m	8.13		-	
192	Ống SUS 304 DN80	m	16.5		-	
193	Ống SUS 304 DN100	m	11		-	
194	Ống SUS 304 DN150	m	20		-	
195	Ống SUS 304 DN400	m	4		-	
196	Ống SUS 304 DN1000	m	4.4		-	
197	Cút SUS 304 DN50/90	cái	7		-	
198	Cút SUS 304 DN 80/90	cái	11		-	
199	Cút SUS 304 DN 80/45	cái	4		-	
200	Cút SUS 304 DN 100/45	cái	2		-	
201	Cút SUS 304 DN 100/90	cái	6		-	
202	Cút SUS 304 DN 400/90	cái	1		-	
203	Tê SUS 304 DN 50/50	cái	1		-	
204	Tê SUS 304 DN 80/80	cái	4		-	
205	Tê SUS 304 DN 100/100	cái	6		-	
206	Côn SUS 304 DN100/50	cái	2		-	
207	Côn SUS 304 DN80/50	cái	4		-	
208	Côn cân SUS 304 DN800/400	cái	1		-	
209	Phễu thu nước sàn	cái	1		-	
210	Van PVC DN27	cái	4		-	
211	Vòi nước DN27	cái	1		-	
212	Cút PVC DN42 90^0	cái	3		-	
213	Cút PVC D27 90^0	cái	5		-	
214	Tê PVC D42/27	cái	1		-	
215	Van phai 400x400	cái	2		-	
216	Van bướm tay gạt DN80	cái	4		-	
217	Van 1 chiều thép không rỉ DN80	cái	2		-	
218	Van bướm tay gạt DN100	cái	2		-	
219	Van bướm tay gạt DN50	cái	2		-	
220	Phao điện điều khiển bơm	cái	3		-	
221	Bích thép rỗng SUS304 DN50	cái	10		-	
222	Bích thép rỗng SUS304DN80	cái	4		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
223	Bích thép rỗng SUS304 DN100	cái	17		-	
224	Bích thép đặc không rỉ DN100	cái	1		-	
225	Mối nối mềm DN80	cái	2		-	
226	Lá chắn thép không rỉ 400x500x3	cái	3		-	
227	Lá chắn thép không rỉ 80x180x3	cái	3		-	
228	Lá chắn thép không rỉ 150x250x3	cái	1		-	
229	Tấm thép 1000x1000x5 mm	cái	1		-	
I.7	**ỐNG CẤP NƯỚC VÀ HOÁ CHẤT TRẠM BƠM DÂNG**		0		-	
230	Ống SUS 304 DN80	m	20		-	
231	Cút SUS 304 DN80	cái	6		-	
232	Tê SUS 304 DN80	cái	2		-	
233	Bích rỗng SUS 304 DN80	cái	4		-	
234	Van cổng PVC DN27	cái	4		-	
235	Van bướm SUS 304 DN80	cái	4		-	
236	Ống PVC DN27	m	26		-	
237	Cút 90 PVC DN27	cái	9		-	
238	Tê PVC DN27	cái	2		-	
239	Lá chắn SUS 304 DN80	cái	1		-	
240	Thiết bị siêu âm đo mức nước	bộ	1		-	
241	Giá đỡ và đai ôm ống	LS	1		-	
II	**PHẦN XÂY DỰNG**		0		-	
1	Cọc dự ứng lực D400mm	100m	50.02		-	
2	Đào móng đất cấp II	100m3	16.6658		-	
3	Đắp đất, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	5.2775		-	
4	Bê tông lót móng, đá 1x2, mác 100	m3	95.74		-	
5	Ván khuôn bê tông lót	100m2	0.2192		-	
6	Đổ bê tông móng, chiều rộng móng >250 cm, đá 1x2, mác 300	m3	409.64		-	
7	Ván khuôn móng	100m2	1.2732		-	
8	Bê tông đổ bù đáy bể chứa bùn, đá 1x2, mác 200	m3	38.16		-	
9	Đổ bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m3	89.66		-	
10	Ván khuôn dầm	100m2	4.1415		-	
11	Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0.9627		-	
12	Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	31.0189		-	
13	Cốt thép dầm, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	6.6121		-	
14	Cốt thép dầm, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	3.815		-	
15	Cốt thép dầm, đường kính cốt thép > 18mm	tấn	14.3975		-	
16	Đổ bê tông tường, chiều dày <= 45cm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 300	m3	386.67		-	
17	Đổ bê tông tường chiều dày > 45cm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 300	m3	65.66		-	
18	Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	100m2	21.0632		-	
19	Ván khuôn tường thẳng, chiều dày > 45 cm	100m2	2.6264		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
20	Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	2.9552		-	
21	Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	36.2246		-	
22	Cốt thép tường, đường kính cốt thép > 18mm	tấn	14.1125		-	
23	Đổ bê tông cột, tiết diện cột > 0,1m2, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 300	m3	24.65		-	
24	Đổ bê tông cột, tiết diện cột > 0,1m2, chiều cao <= 28m, đá 1x2, mác 300	m3	33.58		-	
25	Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	3.982		-	
26	Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	2.9342		-	
27	Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép > 18mm	tấn	12.1492		-	
28	Ván khuôn cột	100m2	7.5083		-	
29	Đổ bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m3	250.71		-	
30	Đổ bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m3	62.5		-	
31	Đổ bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m3	284.1		-	
32	Bê tông lót móng, đá 1x2, mác 100	m3	39.87		-	
33	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	1.4398		-	
34	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông hố van, hố ga, đá 1x2, mác 250	m3	4.47		-	
35	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2, mác 300	m3	40.14		-	
36	Ván khuôn rãnh thoát nước	100m2	4.0294		-	
37	Ván khuôn hố ga	100m2	0.2587		-	
38	Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm	tấn	25.4713		-	
39	Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép > 10mm	tấn	18.853		-	
40	Cốt thép rãnh thoát nước, đường kính <= 10mm	tấn	0.7476		-	
41	Cốt thép hố ga, đường kính <= 10mm	tấn	0.2618		-	
42	Ván khuôn dầm, giằng	100m2	7.9683		-	
43	Ván khuôn sàn mái	100m2	26.0228		-	
44	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	3.4063		-	
45	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 28m	tấn	2.8665		-	
46	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao <= 28m	tấn	8.629		-	
47	Đổ bê tông cầu thang thường, đá 1x2, mác 250	m3	4.61		-	
48	Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0.3966		-	
49	Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép > 10mm	tấn	0.0626		-	
50	Ván khuôn cầu thang thường	100m2	0.3927		-	
51	GC; Lắp dựng kết cấu mái thép	tấn	15.0496		-	
52	Bu lông M12	cái	656		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
53	Bu lông M18	cái	504		-	
54	Bu lông neo M20	cái	216		-	
55	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	568.59		-	
56	Lợp mái tôn sóng dày 0.45mm	100m2	12.3096		-	
57	Tôn úp nóc	m	96.44		-	
	Hoàn thiện		0		-	
60	Xây bậc tam cấp, vữa XM mác 75	m3	0.84		-	
61	Xây gạch đặc, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	256.88		-	
62	Xây gạch đặc, chiều cao <= 28m, vữa XM mác 75	m3	19.85		-	
63	Xây gạch đặc, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	23.17		-	
64	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	1183.03		-	
65	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	2357.62		-	
66	Trát trần, vữa XM mác 75	m2	1066.81		-	
67	Trát sênô, mái hắt, lam ngang, vữa XM mác 75	m2	721.79		-	
68	Chỉ cắt nước	m	337.72		-	
69	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM mác 75	m2	209.57		-	
70	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm, vữa XM mác 75	m2	209.57		-	
71	Láng mái tạo dốc ra ngoài, dày tb 3cm, vữa XM mác 75	m2	497.64		-	
72	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn epoxy, 1 nước lót, 1 nước phủ	m2	244.24		-	
73	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	m2	21.92		-	
74	Lát gạch sần màu xám giả bê tông kt 600x600mm, vữa XM mác 75	m2	444.63		-	
75	Quét nhựa bitum nóng vào tường	m2	85.9		-	
76	Quét dung dịch chống thấm Sika top seal 107	m2	66.72		-	
77	Lát gạch ceramic chống trơn, màu xám kt 300x600mm, vữa XM mác 75	m2	66.72		-	
78	Lát đá granite màu xanh đen, vữa XM mác 75	m2	79.02		-	
79	Sơn ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	1904.82		-	
80	Sơn trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	3424.43		-	
81	Lắp dựng cửa sắt xếp, cửa cuốn	m2	32.67		-	
82	Lắp dựng cửa khung nhôm	m2	223.55		-	
83	Vách kính khung nhôm trong nhà	m2	29.59		-	
84	Lắp đặt thang sắt	tấn	1.6242		-	
85	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	62.57		-	
86	Lắp dựng lan can sắt	tấn	0.9071		-	
87	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	64		-	
	Thiết bị cấp thoát nước		0		-	
88	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	6		-	
89	Lắp đặt gương soi nhà tắm	cái	6		-	
90	Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	6		-	
91	Lắp đặt chậu xí bệt	bộ	15		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	**Tổng hợp**	
92	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	15		-	
93	Lắp đặt bình đun nước nóng 30 lít	bộ	3		-	
94	Lắp đặt vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	3		-	
95	Lắp đặt van phao két nước mái, đường kính van 32mm	cái	2		-	
96	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 2m3	bể	2		-	
97	Lắp đặt máy bơm tăng áp 3m3/h	1 máy	1		-	
98	Máy bơm tăng áp 3m3/h	máy	1		-	
	Cấp nước		0		-	
99	Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 32mm, chiều dày 4,4mm	100m	0.4		-	
100	Lắp đặt ống nhựa PPR, đường kính 25mm, chiều dày 4,2mm	100m	1.63		-	
101	Lắp đặt côn nhựa PPR D32/25mm	cái	3		-	
102	Lắp đặt tê PPR D25x25	cái	25		-	
103	Măng xông PPR D25	cái	32		-	
104	Kép D15	cái	38		-	
105	Rắc co PPR D32	cái	3		-	
106	Van khóa hai chiều D25	cái	7		-	
107	Van khóa D32	cái	3		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
108	Cút PPR D25	cái	65		-	
109	Cút ren trong PPR D20	cái	32		-	
110	Van an toàn D15	cái	8		-	
111	Dây mềm cấp nước bình nóng lạnh	cái	6		-	
	Thoát nước sinh hoạt		0		-	
112	Ống PVC DN110	100m	0.6		-	
113	Ống PVC DN90	100m	0.54		-	
114	Ống PVC DN42	100m	0.02		-	
115	Cút PVC 90 độ DN42	cái	20		-	
116	Cút PVC 135 độ DN90	cái	15		-	
117	Cút PVC 135 độ DN110	cái	27		-	
118	Y PVC 45 độ DN110x110	cái	15		-	
119	Y PVC 45 độ DN90x90	cái	12		-	
120	Côn PVC DN110/42	cái	6		-	
121	Côn PVC DN90/42	cái	13		-	
122	Tê thông tắc, kiểm tra DN110	cái	3		-	
123	Đai neo giữ ống	bộ	60		-	
	Thoát nước mưa		0		-	
124	Ống PVC DN90	100m	0.5		-	
125	Cút PVC 135 độ DN90	cái	15		-	
126	Cầu chắn rác D125	cái	4		-	
127	Đai neo giữ ống	bộ	20		-	
III	**Biện pháp thi công Trạm xử lý**	**LS**	**1**		**-**	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				**-**	
	THUẾ VAT 8%				**-**	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ				**-**	

Dự án: Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

XÂY DỰNG 05. KHO XƯỞNG VÀ NHÀ ĐỂ XE

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
I	**Nhà kho xưởng**				-	
1	Bê tông lót móng, đá 1 x 2, mác 100	m3	1.64		-	
2	Ván khuôn móng	100m2	0.07		-	
3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 300	m3	5.38		-	
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	0.27		-	
5	Bê tông giằng nhà, đá 1x2, mác 300	m3	6.91		-	
6	Ván khuôn giằng móng	100m2	0.55		-	
7	Bê tông cột, đá 1x2, mác 300	m3	3.96		-	
8	Ván khuôn cột	100m2	0.56		-	
9	Bê tông xà dầm, đá 1x2, mác 300	m3	4.90		-	
10	Ván khuôn xà dầm	100m2	0.61		-	
11	Bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 300	m3	22.69		-	
12	Ván khuôn sàn mái	100m2	1.55		-	
13	Bê tông lanh tô, đá 1x2, mác 300	m3	0.50		-	
14	Ván khuôn lanh tô	100m2	0.05		-	
15	Xây gạch ống 9x9x19, xây tường thẳng chiều dày <= 30cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	m3	31.87		-	
16	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	159.24		-	
17	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	173.32		-	
18	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	18.56		-	
19	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	m2	15.61		-	
20	Trát trần, vữa XM mác 75	m2	99.73		-	
21	Trát sênô, mái hắt, lam ngang, vữa XM mác 75	m2	40.91		-	
22	Ép cọc PHC D400 loại A	100m	1.80		-	
23	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	tấn	1.34		-	
24	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 28m	tấn	1.91		-	
25	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao <= 28m	tấn	1.38		-	
26	GC; Lắp dựng kết cấu mái thép	tấn	2.45		-	
27	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	39.20		-	
28	Lợp mái tôn sóng dày 0.45mm	100m2	1.44		-	
29	Tôn úp nóc	m	6.00		-	
30	Sơn ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	173.32		-	
31	Sơn trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	159.24		-	
32	Lắp dựng cửa sắt xếp, cửa cuốn	m2	16.20		-	
33	Lắp dựng cửa khung nhôm	m2	16.80		-	
II	**Nhà để xe**				-	
1	Đào móng, đất cấp II	100m3	0.12		-	
2	Đắp đất, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0.08		-	
3	Bê tông lót móng, đá 1 x 2, mác 100	m3	1.22		-	
4	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 250	m3	10.60		-	
5	Bê tông đài móng, giằng móng, đá 1x2, mác 250	m3	1.30		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
6	Ván khuôn đài móng, giằng móng	100m2	0.18		-	
7	Cốt thép đài móng, giằng móng, đường kính <= 10mm	tấn	0.00		-	
8	Cốt thép đài móng, giằng móng, đường kính <= 18mm	tấn	0.00		-	
9	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	0.17		-	
10	Bu lông M16 + ecu	bộ	16.00		-	
	Phần hoàn thiện				-	
11	Xây gạch đặc M75, xung quanh nhà xe	m3	7.87		-	
12	Lợp mái tôn màu đỏ dày 0.4mm	100m2	0.24		-	
13	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	17.79		-	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				-	
	THUẾ VAT 8%				-	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ				-	

Dự án: Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

XÂY DỰNG 06. ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT NGOÀI NHÀ

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
I	**PHẦN CÔNG NGHỆ**				-	
1	Ống HDPE DN500 PN10	m	218		-	
2	Ống HDPE DN400 PN6	m	21		-	
3	Ống HDPE DN600 PN6	m	82		-	
4	Ống HDPE DN80 PN10	m	46		-	
5	Ống HDPE DN27 PN6	m	66		-	
6	Ống HDPE DN42 PN10	m	55		-	
7	Ống HDPE DN50 PN10	m	1		-	
8	Ống PVC DN200	m	13		-	
9	Y PVC D200	cái	1		-	
10	Cút 90 PVC DN200	cái	2		-	
11	Cút 90 HDPE DN400	cái	1		-	
12	Cút 90 HDPE DN500	cái	3		-	
13	Cút 45 HDPE DN600	cái	1		-	
14	Cút 30 HDPE DN600	cái	1		-	
15	Cút 90 HDPE DN80	cái	2		-	
16	Cút 45 HDPE DN80	cái	1		-	
17	Cút 90 HDPE DN27	cái	4		-	
18	Cút 45 HDPE DN27	cái	1		-	
II	**PHẦN XÂY DỰNG**				-	
	Hố ga nước thải H2					
1	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 4	m3	1.1520		-	
2	Bê tông lót móng, đá 1 x 2, mác 100	m3	0.4000		-	
3	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2, mác 250	m3	1.6732		-	
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	100m2	0.1126		-	
5	Nắp gang 700x700	cái	1.0000		-	
6	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 10 kg	tấn	0.0175		-	
	Hố van chặn nước thô				-	
7	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 4	m3	1.2500		-	
8	Bê tông lót móng, đá 1 x 2, mác 100	m3	1.0580		-	
9	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2, mác 250	m3	9.3980		-	
10	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	100m2	0.3678		-	
11	Nắp gang 700x700	cái	1.0000		-	
12	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 10 kg	tấn	0.0175		-	
	Hố ga xả tràn bể chứa				-	
13	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 4	m3	0.4000		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
14	Bê tông lót móng, đá 1 x 2, mác 100	m3	0.4000		-	
15	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2, mác 250	m3	2.0780		-	
16	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	100m2	0.1264		-	
17	Nắp gang 700x700	cái	1.0000		-	
18	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cấu kiện <= 10 kg	tấn	0.0175		-	
	Hố ga sau cụm thoát nước mưa				-	
19	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 4	m3	0.3240		-	
20	Bê tông lót móng, đá 1 x 2, mác 100	m3	0.3240		-	
21	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2, mác 250	m3	1.2540		-	
22	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	100m2	0.1264		-	
23	Nắp gang 800x800	cái	1.0000		-	
	Hố ga nước thải sinh hoạt				-	
24	Thi công lớp đá đệm móng, loại đá có đường kính Dmax<= 4	m3	1.6200		-	
25	Bê tông lót móng, đá 1 x 2, mác 100	m3	1.6200		-	
26	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2, mác 250	m3	6.7420		-	
27	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	100m2	1.8811		-	
28	Nắp gang 800x800	cái	5.0000		-	
	Mương đặt ống				-	
30	Đào kênh mương, chiều rộng <= 6m, máy đào 0,8m3, đất cấp IV	100m3	13.3538		-	
31	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	9.3316		-	
32	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu K=0,98	100m3	1.4243		-	
33	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m3	1.1638		-	
34	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông mặt đường, chiều dày mặt đường <=25 cm, đá 1x2, mác 200	m3	142.2410		-	
	Bệ đỡ cụm xử lý nước thải				-	
35	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 10m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp I	100m3	0.5580		-	
36	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc <= 2,5m vào đất cấp I	100m	7.6650		-	
37	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0.0230		-	
38	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1 x 2, mác 100	m3	1.5330		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
39	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông bệ máy, đá 1x2, mác 250	m3	3.3725		-	
40	Ván khuôn thép. Ván khuôn móng dài	100m2	0.0450		-	
41	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép bệ máy, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0.0593		-	
42	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép bệ máy, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	1.7314		-	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				-	
	THUẾ VAT 8%				-	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ				-	

Dự án: Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

XÂY DỰNG 07. ĐIỆN ĐỘNG LỰC, ĐIỀU KHIỂN, CHIẾU SÁNG, CHỐNG SÉT

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
I	**ĐIỆN ĐỘNG LỰC**				-	
I.1	**Cấp nguồn hạ thế**					
1	Rãnh cáp hạ thế 1 cáp	m	65		-	
2	Rãnh cáp hạ thế 2-4 cáp	m	70		-	
3	Cáp ngầm 0,6/1kV Cu-XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	180		-	
4	Cáp ngầm 0,6/1kV Cu-XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm2	m	115		-	
5	Cáp ngầm 0,6/1kV Cu-XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x25+1x16mm2	m	80		-	
6	Máng cáp điện W600xH200	m	7		-	
I.2	**Cấp điện động lực trạm bơm 2**				-	
7	Tủ điện	Tủ	1		-	
8	Máng cáp điện W500xH100	m	20		-	
3	Cáp CU/XLPE/PVC-(3x70+1x35) mm2	m	85		-	
4	Cáp CU/XLPE/PVC-(3x25+1x16) mm2	m	85		-	
5	Cáp CU/XLPE/PVC-(4x2.5) mm2	m	230		-	
6	Cáp CU/PVC/PVC-(2x4) mm2	m	20		-	
7	Cáp điều khiển	m	300		-	
8	Ống HDPE D85/65	m	53		-	
9	Ống HDPE D65/50	m	85		-	
10	Ống HDPE D25	m	172		-	
11	Máng cáp điện W300xH100	m	45		-	
12	Cáp CU/XLPE/PVC-4x6mm2+E-6mm2	m	22		-	
13	Cáp CU/XLPE/PVC-4x10mm2+E-10mm2	m	53		-	
14	Cáp CU/XLPE/PVC-4x16mm2+E-16mm2	m	59		-	
15	Cáp CU/XLPE/PVC-4x50mm2+E-50mm2	m	15		-	
16	Ống HDPE D50/40	m	112		-	
17	Ống HDPE D40/30	m	22		-	
	Tiếp địa an toàn				-	
18	Cọc tiếp địa L63x63x6, L=2.5m	Cọc	5		-	
19	Thanh thép dẹt 40x4	m	35		-	
20	Hóa chất gem	kg	50		-	
I.3	**Cấp điện động lực trạm bơm dâng**				-	
21	Tủ điện	Tủ	1		-	
22	Dây Cu/XLPE/PVC(4x16)	m	30		-	
23	Ống gen cứng pvc D50/40	m	25		-	
24	Dây Cu/XLPE/PVC (4x2.5)	m	20		-	
25	Ống gen cứng pvc D32/25	m	15		-	
	Tiếp địa an toàn	bộ	1		-	
26	Cọc tiếp địa L63x63x6, L=2.5m	Cọc	3		-	
27	Thanh thép dẹt 40x4	m	20		-	
28	Hóa chất gem	kg	30		-	
I.4	**Cấp điện độc lực cụm lắng lọc**				-	
29	Tủ điện	Tủ	1		-	
30	Máng cáp điện W400xH100	m	20		-	
31	Cáp CU/XLPE/PVC-(4x2.5) mm2	m	281		-	
32	Cáp CU/PVC/PVC-(2x4) mm3	m	10		-	
33	Cáp điều khiển	m	500		-	
34	Ống pvc D25	m	265		-	
I.5	**Cấp điện động lực khu xử lý bùn**				-	
35	Tủ điện	Tủ	1		-	
36	Cáp CU/XLPE/PVC-(4x4) mm2	m	20		-	
37	Cáp CU/XLPE/PVC-(4x2.5) mm2	m	35		-	
38	Cáp CU/XLPE/PVC-(4x1.5) mm2	m	15		-	
39	Cáp CU/PVC/PVC-(2x4) mm3	m	10		-	
40	Cáp điều khiển	m	100		-	
41	Ống pvc D25	m	80		-	
I.6	**Cấp điện động lực nhà hoá chất**				-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
42	Tủ điện	Tủ	1		-	
43	Máng cáp điện W300xH200	m	15		-	
44	Cáp CU/XLPE/PVC-(4x2.5) mm2	m	91		-	
45	Cáp CU/XLPE/PVC-(4x1.5) mm2	m	500		-	
46	Dây dẫn Cu/PVC/PVC-2x4mm2	m	15		-	
47	Cáp điều khiển	m	1		-	
48	Ống pvc D25	m	400		-	
I.7	**Cấp điện động lực khu xử lý nước thải**				-	
49	Tủ điện	Tủ	1		-	
50	Rãnh cáp hạ thế 1 cáp	m	15		-	
51	Cáp CU/XLPE/DSTA/PVC-(4x4) mm2	m	60		-	
52	Cáp CU/XLPE/PVC-(4x2.5) mm2	m	50		-	
53	Cáp CU/XLPE/PVC-(4x1.5) mm2	m	30		-	
54	Cáp điều khiển	m	100		-	
55	Ống pvc D25	m	80		-	
I.8	**Cấp điện nguồn tủ chữa cháy**				-	
56	Dây Cu/XLPE/PVC(4x16)	m	30		-	
57	Ống gen cứng pvc D50/40	m	25		-	
II	**TỦ ĐIỆN VÀ SCADA**				-	
1	Tủ điều khiển PLC cho trạm bơm cấp 1-cấp 2	hệ	1		-	
2	Tủ biến tần cấp I	hệ	1		-	
3	Tủ điện phân phối	hệ	1		-	
4	Thiết bị đo ngoài tủ nối PLC trạm bơm cấp 1-cấp 2	hệ	1		-	
5	Hệ thống Scada	hệ	1		-	
III	**ĐIỆN CHIẾU SÁNG**				-	
1	Cột đèn thép liền cần đơn cao 7m dày 3mm	Cột	18		-	
2	Đèn đường Led 75W ánh sáng vàng	Bộ	18		-	
3	Tủ điều khiển chiếu sáng 3 pha TCS 500V-32A	Tủ	1		-	
4	Móng tủ chiếu sáng	móng	1		-	
5	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (4x6) mm2	m	565		-	
6	Dây đồng trần M10	m	565		-	
7	Cáp đồng Cu/PVC/PVC 3 x 1,5mm2	m	162		-	
8	Móng cột đèn 7m	Móng	18		-	
9	Tiếp địa RC6	Bộ	3		-	
10	Ống nhựa HDPE-D40/30 bảo vệ cáp	m	615		-	
11	Rãnh cáp chiếu sáng	m	510		-	
12	Đầu cốt đồng M1.5	Cái	54		-	
13	Đầu cốt đồng M6	Cái	38		-	
IV	**CẤP ĐIỆN HẠ THẾ**				-	
	Cấp điện nhà hành chính				-	
1	Cáp Cu/XLPE/PVC-4x10mm2+E-10mm2	m	192		-	
2	Dây dẫn Cu/PVC-1x1.5mm2	m	1800		-	
3	Dây dẫn Cu/PVC-1x2.5mm2	m	600		-	
4	Dây dẫn Cu/PVC-1x4mm2	m	300		-	
5	Ống gen cứng pvc D20	m	1000		-	
6	Ống gen cứng pvc D32	m	85		-	
7	Công tắc 3 hạt + chân đế, lắp âm tường 250V,10A	cái	3		-	
8	Công tắc 2 hạt + chân đế, lắp âm tường 250V,10A	cái	20		-	
9	Công tắc 1 hạt + chân đế, lắp âm tường 250V,10A	cái	6		-	
10	Ổ cắm đôi + chân đế + mặt che 250V,16A lắp âm tường	cái	48		-	
11	Tủ điện 6 modul	cái	14		-	
13	Đèn led tuýp 220V-2x40W	cái	42		-	
14	Đèn led nổi trần 220V-12W	cái	72		-	
15	Điều hòa 18000 BTU	bộ	2		-	
16	Điều hòa 24000 BTU	bộ	10		-	
	Cấp điện trạm bơm 2				-	
17	Đèn huỳnh quang lắp nổi 2x40w	Bộ	9		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
18	Đèn huỳnh quang lắp nổi 1x40w	Bộ	2		-	
19	Đèn sự cố ắc quy và bộ nạp ắc quy 2x8w, T≥2H	Bộ	2		-	
20	Ổ căm đôi 3 chấu+ chân đế + mặt che 250V,16A lắp âm tường	cái	4		-	
21	Công tắc 3 hạt + chân đế, lắp âm tường 250V,10A	cái	1		-	
22	Dây dẫn Cu/PVC-1x1.5mm2	m	195		-	
23	Dây dẫn Cu/PVC-1x2.5mm2	m	135		-	
24	Ống gen cứng pvc D20	m	142.5		-	
25	Tủ điện âm tường 6 modul	cái	1		-	
26	MCB 2P 25A	cái	1		-	
27	MCB 1P 16A	cái	2		-	
28	MCB 1P 10A	cái	1		-	
	Cấp điện trạm bơm dâng				-	
29	Dây đồng nhiều sợi Cu/PVC (1x1.5)	m	90		-	
30	Ống gen cứng pvc D20	m	40		-	
31	Công tắc 1 hạt + chân đế, lắp âm tường 250V,10A	cái	1		-	
32	Đèn led tuýp 220V-1x40W	cái	2		-	
	Cấp điện cụm lắng lọc				-	
33	Đèn huỳnh quang lắp nổi 2x40w	Bộ	20		-	
34	Công tắc 2 hạt + chân đế, lắp âm tường 250V,10A	cái	1		-	
35	Dây dẫn Cu/PVC-1x1.5mm2	m	205		-	
36	Ống gen cứng pvc D20	m	82.5		-	
37	Tủ điện âm tường 6 modul	cái	1		-	
38	MCB 2P 25A	cái	1		-	
39	MCB 1P 16A	cái	1		-	
40	MCB 1P 10A	cái	2		-	
	Cấp điện khu xử lý bùn				-	
41	Đèn huỳnh quang lắp nổi 2x40w	Bộ	3		-	
42	Đèn sự cố ắc quy và bộ nạp ắc quy 2x8w, T≥2H	Bộ	1		-	
43	Công tắc 2 hạt + chân đế, lắp âm tường 250V,10A	cái	1		-	
44	Ổ căm đôi 3 chấu+ chân đế + mặt che 250V,16A lắp âm tường	cái	2		-	
45	Dây dẫn Cu/PVC-1x1.5mm2	m	75		-	
46	Dây dẫn Cu/PVC-1x2.5mm2	m	30		-	
47	Ống gen cứng pvc D20	m	40		-	
48	Tủ điện âm tường 6 modul	cái	1		-	
49	MCB 2P 25A	cái	1		-	
50	MCB 1P 16A	cái	2		-	
51	MCB 1P 10A	cái	1		-	
	Cấp điện nhà hoá chất				-	
52	Đèn huỳnh quang lắp nổi 2x40w	Bộ	8		-	
53	Đèn sự cố ắc quy và bộ nạp ắc quy 2x8w, T≥2H	Bộ	3		-	
54	Ổ cắm đôi 3 chấu+ chân đế + mặt che 250V,16A lắp âm tường	cái	5		-	
55	Công tắc 2 hạt + chân đế, lắp âm tường 250V,10A	cái	1		-	
56	Dây dẫn Cu/PVC-1x1.5mm2	m	120		-	
57	Dây dẫn Cu/PVC-1x2.5mm2	m	70		-	
58	Ống gen cứng pvc D20	m	110		-	
59	Tủ điện âm tường 6 modul	cái	1		-	
60	MCB 2P 25A	cái	1		-	
61	MCB 1P 16A	cái	2		-	
62	MCB 1P 10A	cái	1		-	
	Cấp điện nhà để xe				-	
63	Dây dẫn Cu/PVC/PVC-2x1.5mm2	m	30		-	
64	Ống gen cứng pvc D20	m	30		-	
65	Công tắc 1 hạt + chân đế, lắp âm tường 250V,10A	cái	1		-	
66	Đèn led tuýp 220V-1x24W	cái	2		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
	Cấp điện nhà kho xưởng				-	
67	Dây dẫn Cu/PVC-1x1.5mm2	m	265		-	
68	Dây dẫn Cu/PVC-1x2.5mm2	m	270		-	
69	Dây dẫn Cu/XLPE/PVC-4x2.5mm2	m	27		-	
70	Ống gen cứng pvc D20	m	220		-	
71	Ống nhựa xoắn HDPE D32/25	m	27		-	
72	Công tắc 2 hạt + chân đế, lắp âm tường 250V,10A	cái	2		-	
73	Công tắc 1 hạt + chân đế, lắp âm tường 250V,10A	cái	1		-	
74	Ổ cắm đôi 3 chấu + chân đế + mặt che 250V,16A lắp âm tường	cái	11		-	
75	Tủ điện 18 modul	cái	1		-	
76	Đèn led tuýp 220V-1x40W	cái	10		-	
V	**CHỐNG SÉT**				-	
1	Thiết bị thu sét tia tiên đạo	Bộ	1		-	
2	Bulong ecu inox D10	cái	2		-	
3	Cáp đồng bện 70mm2 thoát và dẫn sét	m	40		-	
4	Ống pvc D40	M	40		-	
5	Cáp đồng trần 95mm2 tiếp đất	m	26		-	
6	Bộ ghép nối inox 3mxD42x3mm	cái	1		-	
7	Chân trụ đỡ thiết bị thu sét NIMBUS60	cái	1		-	
8	Đai cố định cáp vào cột NIBUMS60	cái	10		-	
9	Hộp kiểm tra tiếp địa	hộp	1		-	
10	Cọc thép mạ đồng tiếp đất D16 dài 2.4m	cái	7		-	
11	Mối hàn hóa nhiệt	mối	8		-	
12	Bộ khuôn hàn hóa nhiệt, tay cầm, súng bắn	hộp	1		-	
13	Hóa chất làm giảm điện trở GEM TVT	bao	5		-	
14	Bộ đếm sét, loại CDI-250	Cái	1		-	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				-	
	THUẾ VAT 8%				-	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ				-	

Dự án: Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

XÂY DỰNG 08. DZ 22 (KV) VÀ TRẠM BIẾN ÁP 560 (KVA)

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
I	**ĐƯỜNG DÂY TRUNG THẾ**					
1	Xà rẽ nhánh 24kV cột đơn (63.9kg/bộ)	bộ	1.00		-	
2	Sứ đứng Linepost 24kV	10 sứ	0.30		-	
3	Chuỗi néo Polymer CN-24kV-120kN	chuỗi	3.00		-	
4	Kẹp quai và kẹp hotline	bộ	3.00		-	
5	Cáp nhôm lõi thép ACSR/XLPE/PVC - 70/11mm2	100m	0.55		-	
	Móng néo:				-	
6	Đổ bê tông đá 1x2, mác 200	m3	0.05		-	
7	Sản xuất lắp dựng cốt thép móng cột,đường kính cốt thép < = 18 mm	tấn	0.02		-	
8	Ván khuôn móng néo	100m2	0.002		-	
	Xà rẽ nhánh:				-	
9	Lắp đặt xà néo	tấn	0.06		-	
10	Dây néo TK70	1 bộ	1.00		-	
11	Giáp buộc cổ sứ đơn 24kV	bộ	3.00		-	
	Tiếp địa RC-2				-	
12	Rải dây tiếp địa d12	10m	0.65		-	
13	Cọc nối đất L63x63x6, L=2,5m	cọc	2.00		-	
14	Đào đất rãnh tiếp địa, Rộng < = 3 m,Sâu < = 1 m ,Đất cấp II	m3	2.00		-	
15	Đắp đất rãnh tiếp địa,hào cáp ngầm,độ chặt yêu cầu K = 0,9	m3	2.00		-	
16	Thép tiếp địa	kg	34.76		-	
17	Ống nhựa ruột gà HDPE D20	m	0.20		-	
II	**TRẠM BIẾN ÁP**				-	
	Lắp đặt Máy biến áp:				-	
1	Máy biến áp 560KVA-22/0,4KV	1 máy	1		-	
2	Tủ hạ thế 600V	1 tủ	1		-	
3	Cầu chì tự rơi 24kV-200A-12kA/s	1 bộ	1		-	
4	Cầu chì 25A	bộ	1		-	
5	Chống sét van ZnO-22kV	1 bộ	1		-	
	Đấu nối trung thế				-	
6	Cáp 0,6/1kV- Cu/XLPE/PVC - (1*240mm2)	100m	0.48		-	
7	Thanh đồng tròn D8	100m	0.21		-	
8	Thanh đồng mềm nhiều sợi M-120	100m	0.06		-	
9	Thanh đồng mềm nhiều sợi M-35	100m	0.12		-	
10	Ghíp nhôm A50	cái	9		-	
11	Đầu cốt đồng M240	10 đầu cốt	1.6		-	
12	Đầu cốt đồng M120	10 đầu cốt	0.2		-	
13	Đầu cốt đồng M50	10 đầu cốt	0.3		-	
14	Đầu cốt đồng M35	10 đầu cốt	0.8		-	
15	Đầu cốt nhôm A50	10 đầu cốt	0.3		-	
16	Đầu cốt nhôm A70	10 đầu cốt	0.8		-	
17	Khóa cửa	cái	2		-	

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
18	Biển tên trạm	1 bộ	1		-	
19	Biển an toàn	1 bộ	1		-	
20	Biển sơ đồ nguyên lý	1 bộ	1		-	
	Xà trạm:				-	
21	Xà đỉnh trạm cột đơn XĐT-D2 (81,844kg/bộ)	bộ	2		-	
22	Xà cầu dao XCD-3 (95,76kg/bộ)	bộ	1		-	
23	Xà đỡ thu lôi van XTLV-3 (52,64kg/bộ)	bộ	1		-	
24	Xà đỡ cầu chì PK XCC-3 (31,11kg/bộ)	bộ	1		-	
25	Colie chống trượt máy biến áp (13,306kg/bộ)	bộ	1		-	
26	Cổ dề bắt tủ hạ thế và giá đỡ cáp hạ thế (34,54kg/bộ))	bộ	1		-	
27	Xà đỡ máy biến áp (230,98kg/bộ)	bộ	1		-	
28	Ghế cách điện, ghế thao tác cầu dao, giá đỡ ghế (336,55kg/bộ)	tb	1		-	
29	Thang trèo (29,35kg/bộ)	bộ	1		-	
30	Giá đỡ tay thao tác cầu dao, hệ truyền động (21,96kg/bộ)	bộ	1		-	
31	Hộp chống tổn thất	cái	1		-	
32	Sứ đứng 24kV	10 sứ	0		-	
	Móng cột MT3:				-	
33	Đổ bêtông lót móng trụ, đá 4x6, thủ công M100	m3	0.5		-	
34	Đổ BT móng trụ M150 đá 2x4, thủ công, rộng <=250cm	m3	2.7		-	
35	Đổ bêtông chèn khe M200	m3	0.16		-	
36	Cốt thép móng cột, đk <= 10mm	tấn	0.03		-	
37	Đào móng cột, móng néo S <=5m2, sâu >1m, đất cấp 2	100m3	0.64		-	
38	Đắp đất hố móng,độ chặt K=0.90	100m3	0.55		-	
39	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m2	0.06		-	
	Cột BTLT L12B:				-	
40	Cột BTLT L12B	cột	3		-	
	Tiếp địa trạm				-	
41	Đóng cọc và hàn nối tiếp địa Đất cấp II	10cọc	1		-	
42	Thép tiếp địa trạm+dây nối	kg	192.51		-	
43	Sản xuất và kéo rải dây tiếp địa (dây tiếp địa có sẵn)	10m	3		-	
44	Đào đất rãnh tiếp địa, Rộng < = 3 m,Sâu < = 1 m ,Đất cấp II	m3	8.4		-	
45	Đắp đất rãnh tiếp địa,hào cáp ngầm,độ chặt yêu cầu K = 0,9	m3	8.4		-	
46	Ống nhựa ruột gà d20	10m	0.8		-	
47	Chi phí đóng, cắt điện	LS	1		-	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				-	
	THUẾ VAT 8%				-	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ				-	

Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

XD09. HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY NHÀ MÁY

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
I	**HỆ THỐNG BÁO CHÁY**				-	
1	Tủ trung tâm báo cháy 15 kênh (8 kênh mở rộng thành16 kênh)		1,0		-	
2	Đầu báo khói	Cái	135,0		-	
3	Đầu báo nhiệt	Cái	4,0		-	
4	Chuông	Cái	19,0		-	
5	Đèn	Cái	19,0		-	
6	Nút ấn	Cái	19,0		-	
7	Hộp tổ hợp	Hộp	19,0		-	
8	Dây báo Cu/Pvc 2x1,5mm2	m	1.265,0		-	
9	Ống ghen D16	m	1.265,0		-	
10	Cáp tín hiệu 20px0,5 mm2	m	280,0		-	
11	Ống ghen D25	m	280,0		-	
12	Hộp đấu nối kỹ thuật	Hộp	8,0		-	
13	Đào đất	m3	100,8		-	
14	Lấp đất hoàn trả mặt bằng	m3	100,8		-	
15	Vật tư phụ	Gói	1,0		-	
II	**ĐÈN EXIT VÀ ĐÈN SỰ CỐ**				-	
1	Đèn Exit		12,0		-	
2	Đèn Sự cố	Cái	41,0		-	
3	Dây Cu/Pvc 2x1,5mm2	m	527,0		-	
4	Ống ghen D16	m	527,0		-	
5	Ổ cắm	Cái	41,0		-	
6	Hộp đấu nối kỹ thuật	Hộp	3,0		-	
7	Vật tư phụ	Gói	1,0		-	
III	**HỆ THỐNG CHỮA CHÁY**		-		-	
1	Ống thép mạ kẽm D125	m	18,0		-	
2	Ống thép mạ kẽm D100	m	496,0		-	
3	Ống thép mạ kẽm D65	m	66,0		-	
4	Ống thép mạ kẽm D50	m	6,0		-	
5	Trụ tiếp nước	Trụ	1,0		-	
6	Trụ chữa cháy	Trụ	1,0		-	
7	Van 1 chiều D100	Cái	1,0		-	
8	Tủ chữa cháy ngoài nhà	Cái	1,0		-	
9	Cuộn vòi D65	Cái	2,0		-	
10	Lăng D65	Cái	2,0		-	
11	Bơm động cơ điện Q=30l/s; H=60m	Cái	1,0		-	
12	Bơm động cơ Diesel Q=30l/s; H=60m	Cái	1,0		-	
13	Bơm bù áp Q=2l/s; H=80m	Cái	1,0		-	
14	Bình mồi 500l	Bình	1,0		-	
15	Bình tích áp 2001	Cái	1,0		-	
16	Rọ hút D 125	Cái	2,0		-	
17	Rọ hút D 65	Cái	1,0		-	
18	Y lọc D125	Cái	2,0		-	
19	Y lọc D65	Cái	1,0		-	
20	Van chặn D125	Cái	2,0		-	
21	Van chặn D100	Cái	5,0		-	
22	Van chặn D65	Cái	1,0		-	
23	Van chặn D50	Cái	1,0		-	
24	Van chặn D25	Cái	4,0		-	

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
25	Van 1 chiều D100	Cái	2,0		-	
26	Van 1 chiều D50	Cái	1,0		-	
27	Van an toàn D100	Cái	1,0		-	
28	Van báo động D100	Cái	1,0		-	
29	Khớp chống rung D125	Cái	2,0		-	
30	Khớp chống rung D100	Cái	2,0		-	
31	Khớp chống rung D65	Cái	1,0		-	
32	Khớp chống rung D50	Cái	1,0		-	
33	Đồng hồ đo áp	Cái	4,0		-	
34	Công tắc áp lực	Cái	3,0		-	
35	Bích D125	Cái	16,0		-	
36	Bích D100	Cái	28,0		-	
37	Bích đặc D100	Cái	2,0		-	
38	Bích D65	Cái	7,0		-	
39	Bích D50	Cái	7,0		-	
40	Côn lệch D125/100	Cái	2,0		-	
41	Côn D100/80	Cái	2,0		-	
42	Tủ bơm	Cái	1,0		-	
43	Cáp Cu/Pvc 3x35+1x25 mm2	m	50,0		-	
44	Cáp Cu/Pvc 3x4+1x2,5 mm2	m	20,0		-	
45	Cút D125	Cái	2,0		-	
46	Cút D100	Cái	15,0		-	
47	Tê D100	Cái	8,0		-	
48	Tủ vách tường KT 600x400mm	Cái	21,0		-	
49	Van góc D50	Cái	21,0		-	
50	Cuộn vòi D50	Cái	21,0		-	
51	Lăng D5	Cái	21,0		-	
52	Bình chữa cháy MFZ-8Kg	Bình	24,0		-	
53	Bình chữa cháy MT5-5Kg	Bình	24,0		-	
54	Kệ để bình	Cái	24,0		-	
55	Nội quy, tiêu lệnh	Bộ	24,0		-	
56	Sơn chống dỉ, đỏ (3 nước)	m2	201,1		-	
57	Vật tư phụ	Gói	1,0		-	
IV	**Chi phí nghiệm thu và kiểm định thiết bị**				-	
1	Nghiệm thu	Gói	1,0		-	
2	Kiểm định thiết bị	Gói	1,0		-	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				-	
	THUẾ VAT 8%				-	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ				-	

Dự án: Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

XÂY DỰNG 10. XÂY LẮP TUYẾN ỐNG CẤP NƯỚC VÀ CÁC CÔNG TRÌNH MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	Tổng hợp	
I	**Thi công tuyến ống**				**0**	
1	Xây lắp tuyến ống D110 và công trình trên tuyến	m	300		-	
2	Xây lắp tuyến ống D160 và công trình trên tuyến	m	300		-	
3	Xây lắp tuyến ống D225 và công trình trên tuyến	m	200		-	
5	Xây lắp tuyến ống D315 và công trình trên tuyến	m	200		-	
6	Xây lắp tuyến ống D400 và công trình trên tuyến	m	3,100		-	
7	Xây lắp tuyến ống D450 và công trình trên tuyến	m	2,600		-	
8	Xây lắp tuyến ống D500 và công trình trên tuyến	m	4,000		-	
9	Xây lắp tuyến ống D560 và công trình trên tuyến	m	2,750		-	
II	**Thi công các công trình trên tuyến**			-	-	
1	Thi công tuyến ống qua đường	m	240		-	
2	Thi công trụ cứu hóa	hố	60		-	
3	Thi công hố van xả khí	hố	3		-	
4	Thi công hố van xả cặn	hố	4		-	
5	Hố đồng hồ	hố	12		-	
6	Hố van chặn	hố	2		-	
7	Thi công qua sông, điu ke ống HDPE 2xDN450	m	60		-	
8	Hoàn trả vỉa hè lát đá xanh 30x60	m2	2,000		-	
	Nhân công tháo dỡ và lắp đặt	m2	2,000		-	
	Mua mới gạch đá xanh	m2	200		-	
9	Hoàn trả vỉa hè lát gạch xi măng 40x40	m2	4,000		-	
	Nhân công tháo dỡ và lắp đặt	m2	4,000		-	
	Mua mới gạch xi măng	m2	3,600		-	
10	Hoàn trả đường bê tông asphalt (bao gồm lớp cấp phối đá dăm dày 650cm. Lớp bê tông nhựa hạt thô dày 7cm, lớp bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm)	m2	308		-	
11	Lắp đặt phụ kiện trên tuyến	hạng mục	1		-	
III	**Biện pháp thi công**	**LS**	**1**		-	
12	Ống HPDE PE100 - PN10 đường kính D225 và phụ kiện	m	200		-	
13	Ống HPDE PE100 - PN10 đường kính D315 và phụ kiện	m	200		-	
14	Ống HPDE PE100 - PN10 đường kính D400 và phụ kiện	m	3,100		-	
15	Ống HPDE PE100 - PN10 đường kính D450 và phụ kiện	m	2,600		-	
16	Ống HPDE PE100 - PN10 đường kính D500 và phụ kiện	m	4,000		-	
16	Ống HPDE PE100 - PN10 đường kính D560 và phụ kiện	m	2,750		-	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				-	
	THUẾ VAT 8%				-	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ				-	

* *Ghi chú:*

- Khối lượng dựa trên đồ án Điều chỉnh QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đang thực hiện
- Đối với tuyến ống truyền tải, phần nước để xúc xả, khử trùng sử dụng nguồn nước sạch của
- Khối lượng trên là khối lượng tạm tính, khối lượng thanh toán là khối lượng theo thực tế

Dự án: Hệ thống cấp nước KKT Nhơn Hội (GĐ1: 10.000 m3/ngày đêm)

XD11. CHI PHÍ RÀ PHÁ BOM MÌN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)	GHI CHÚ
				Tổng hợp	**Tổng hợp**	
1	Xây lắp tuyến ống D110 và công trình trên tuyến	10000 m2	0.06		0	
2	Xây lắp tuyến ống D160 và công trình trên tuyến	10000 m2	0.06		0	
3	Xây lắp tuyến ống D225 và công trình trên tuyến	10000 m2	0.04		0	
5	Xây lắp tuyến ống D315 và công trình trên tuyến	10000 m2	0.04		0	
6	Xây lắp tuyến ống D400 và công trình trên tuyến	10000 m2	0.67		0	
7	Xây lắp tuyến ống D450 và công trình trên tuyến	10000 m2	0.56		0	
8	Xây lắp tuyến ống D500 và công trình trên tuyến	10001 m2	0.86		0	
9	Xây lắp tuyến ống D560 và công trình trên tuyến	10000 m2	0.59		0	
	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ				-	
	THUẾ VAT 8%				-	
	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ				-	
* *Ghi chú:* *Khối lượng dựa trên đồ án Điều chỉnh QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đang thực hiện*						